

CÔNG TY CỔ PHẦN
NHỰA HÀ NỘI/
HANOI PLASTICS JOINT STOCK
COMPANY

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc./
SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence - Freedom - Happiness

Số/ No: 278 /2025/TB -NHH

Hà Nội, ngày 28 tháng 04 năm 2025/
Hanoi, April 28, 2025

CÔNG BỐ THÔNG TIN BẤT THƯỜNG/
EXTRAORDINARY INFORMATION DISCLOSURE

Kính gửi/ To: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh/
The State Securities Commission of Vietnam
Ho Chi Minh City Stock Exchange



1. Tên tổ chức/ Name of the organization: Công ty Cổ phần Nhựa Hà Nội/ Hanoi Plastics Joint Stock Company

- Mã chứng khoán/ Stock code: NHH
- Địa chỉ/ Address: Tổ 12 phường Phúc Lợi, quận Long Biên, TP. Hà Nội/
Group 12, Phuc Loi Ward, Long Bien District, Hanoi City
- Điện thoại liên hệ/ tel.: 0248756889 Fax: 02487568884
- Email: info@hanoiplastics.com.vn Website: www.hanoiplastics.com.vn

2. Nội dung thông tin công bố/Contents of disclosure:

Công ty CP Nhựa Hà Nội công bố thông tin về việc cập nhật điều chỉnh nội dung tại bản Thuyết minh báo cáo tài chính riêng và Hợp nhất Quý 1/2025./ Hanoi Plastics Joint Stock Company announces the disclosure regarding the update and adjustment of the Notes to the Separate and Consolidated Financial Statements for the first quarter of 2025.

3. Thông tin này và công văn giải trình số liệu đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 28/4/2025 tại đường dẫn www.hanoiplastics.com.vn /
This information and the explanatory document regarding the figures have been disclosed on the Company's website on April 28, 2025, at the link: www.hanoiplastics.com.vn.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố. / *We hereby certify that the information disclosed above is true and we take full responsibility before the law for the contents of the disclosed information.*

Tài liệu đính kèm: / Attachments:

- Công văn số ~~277~~ 2025/CV-NHN ngày 28/4/2025. / Official letter No. /2025/CV-NHN dated April 28, 2025.

Đại diện tổ chức
NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN CBTT/
REPRESENTATIVE OF THE
ORGANIZATION
AUTHORIZED PERSON FOR
INFORMATION DISCLOSURE



ĐÓ THỊ HƯƠNG GIANG
DO THI HUONG GIANG



CÔNG TY CP NHỰA HÀ NỘI/
HANOI PLASTICS JOINT STOCK
COMPANY

Số: 277/2025-CV-NHN
V/v: Điều chỉnh số liệu BCTC quý
1/2025
Re: Adjustment of Q1 2025 Financial
Statements

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc/
SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence - Freedom - Happiness

Hà Nội, Ngày 28 tháng 4 năm 2025
Hanoi, April 28, 2025

Kính gửi:/ To

- Ủy ban chứng khoán Nhà nước/
The State Securities Commission of Vietnam
- Sở giao dịch chứng khoán TP HCM/
Ho Chi Minh City Stock Exchange

Ngày 25/4/2025 Công ty CP Nhựa Hà Nội đã phát hành Báo cáo tài chính riêng và hợp nhất quý 1 năm 2025. Tuy nhiên do sơ suất số liệu ghi trong bản Thuyết minh báo cáo tài chính riêng và Hợp nhất quý 1/2025 có sự sai sót. Vậy Công ty cổ phần Nhựa Hà Nội xin đính chính lại như sau:/ On April 25, 2025, Hanoi Plastics Joint Stock Company issued the Separate and Consolidated Financial Statements for Q1 2025. However, due to an oversight, there was an error in the figures presented in the Notes to the Separate and Consolidated Financial Statements for Q1 2025. Therefore, Hanoi Plastics Joint Stock Company would like to make the following correction:

1. Báo cáo tài chính Riêng Quý 1/2025:/ Separate Financial Statements for Q1 2025:

Nội dung/Content	Số liệu báo cáo đã nộp/ The submitted report data	Số liệu báo cáo điều chỉnh/ The adjusted report data
	Q1/2025 (VND)	Q1/2025 (VND)
6. CÁC BÊN LIÊN QUAN/ Related Parties		
Giao dịch với bên liên quan/ Transactions with Related Parties		
Mua hàng hóa dịch vụ/ Purchase of Goods and Services	476.660.859.039	449.678.262.537
Công ty CP Nhựa An Phát xanh/ An Phat BioPlastics join stock company	7.654.948.000	10.465.498
Công ty CP liên vận An Tín/ An Tín Logistics Joint Stock Company	26.579.474.000	7.241.360.000

2. Báo cáo tài chính Hợp nhất Quý I/2025:/ Consolidated Financial Statements for Q1 2025:

Nội dung/Content	Số liệu báo cáo đã nộp / The submitted report data	Số liệu báo cáo điều chỉnh/ The adjusted report data
	Q1/2025 (VND)	Q1/2025 (VND)
6. CÁC BÊN LIÊN QUAN/ Related Parties		
Giao dịch với bên liên quan/ Transactions with Related Parties		
Mua hàng hóa dịch vụ/ Purchase of Goods and Services	75.923.320.869	48.940.724.367
Công ty CP Nhựa An Phát Xanh/ An Phat BioPlastics join stock company	22.318.385.379	14.673.902.877
Công ty CP Liên vận An Tín/ An Tín Logistics Joint Stock Company	39.800.624.959	20.462.510.959

Ngoài nội dung điều chỉnh nêu trên, các nội dung khác trong Báo cáo tài chính quý I/2025 không thay đổi./ Apart from the adjustments mentioned above, the other contents of the Q1 2025 Financial Statements remain unchanged.

Trân trọng!/ Best regards!

Nơi nhận:/ Recipient:

- Như trên/ As above
- Lưu HCNS/ HR Department File

CÔNG TY CP NHỰA HÀ NỘI
HANOI PLASTICS JOINT STOCK COMPANY



ĐỖ THỊ HƯƠNG GIANG
DO THI HUONG GIANG

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA HÀ NỘI (NHH)



BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

QUÝ I - NĂM 2025

Nơi nhận:

- UBCK NN
- Sở GDCK TP HCM
- Lưu TCKT NHH

HÀ NỘI, THÁNG 04 NĂM 2025



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2025

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN		Mã số	Thuyết minh	31/03/2025	01/01/2025
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN		100		411,789,083,772	259,007,727,557
I. Tiền và các khoản tương đương tiền		110	4.1	105,044,853,931	12,919,357,706
1. Tiền		111		105,044,853,931	12,919,357,706
2. Các khoản tương đương tiền		112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		120		-	-
1. Chứng khoán kinh doanh		121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		123		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn		130		230,637,095,374	184,515,400,451
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng		131		196,291,566,572	165,070,932,697
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		132		33,524,466,827	20,867,207,989
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn		133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng		134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn		135		-	-
6. Các khoản phải thu khác		136	4.2	3,899,459,083	1,655,656,873
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		137		(3,078,397,108)	(3,078,397,108)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý		139		-	-
IV. Hàng tồn kho		140		70,781,225,350	58,672,971,294
1. Hàng tồn kho		141	4.3	71,649,185,568	59,540,931,512
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		149		(867,960,218)	(867,960,218)
V. Tài sản ngắn hạn khác		150		5,325,909,117	2,899,998,106
1. Chi phí trả trước ngắn hạn		151		5,029,566,019	2,899,998,106
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		152		-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		153		296,343,098	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ		154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác		155		-	-
B - TÀI SẢN DÀI HẠN		200		1,110,784,502,456	1,162,330,938,891
I. Các khoản phải thu dài hạn		210		3,484,785,567	3,484,785,567
1. Phải thu dài hạn của khách hàng		211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn		212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc		213		-	-
4. Phải thu dài hạn nội bộ		214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn		215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác		216	4.2	3,484,785,567	3,484,785,567
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi		219		-	-
II. Tài sản cố định		220		200,479,899,225	200,984,562,254
1. Tài sản cố định hữu hình		221	4.4	164,121,264,369	163,462,463,510
Nguyên giá		222		729,290,507,119	725,242,089,748
Giá trị hao mòn lũy kế		223		(565,169,242,750)	(561,779,626,238)

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA HÀ NỘI

Tổ 12, phường Phúc Lợi,
Quận Long Biên, thành phố Hà Nội

Mẫu số B01a-DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

2.	Tài sản cố định thuê tài chính	224	4.5	32,313,570,585	33,106,404,015
	Nguyên giá	225		40,539,246,298	40,539,246,298
	Giá trị hao mòn lũy kế	226		(8,225,675,713)	(7,432,842,283)
3.	Tài sản cố định vô hình	227	4.6	4,045,064,271	4,415,694,729
	Nguyên giá	228		11,319,181,365	11,264,181,365
	Giá trị hao mòn lũy kế	229		(7,274,117,094)	(6,848,486,636)
III.	Bất động sản đầu tư	230		-	-
	Nguyên giá	231		-	-
	Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV.	Tài sản dở dang dài hạn	240		730,000,000	1,533,607,401
1	Chi phí sản xuất kinh doanh dài hạn	241		-	-
2	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		730,000,000	1,533,607,401
V.	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	4.8	881,426,276,216	938,729,106,216
1.	Đầu tư vào công ty con	251		845,345,429,200	845,345,429,200
2.	Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		112,232,170,000	169,535,000,000
3.	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4.	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(76,151,322,984)	(76,151,322,984)
5.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
V.	Tài sản dài hạn khác	260		24,663,541,448	17,598,877,453
1	Chi phí trả trước dài hạn	261		24,663,541,448	17,598,877,453
2	Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		-	-
3	Thiết bị vật tư phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4	Tài sản dài hạn khác	268		-	-
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1,522,573,586,228	1,421,338,666,448
A -	NỢ PHẢI TRẢ	300		348,713,154,891	251,318,040,686
I.	Nợ ngắn hạn	310		340,800,676,560	243,405,562,355
1	Phải trả người bán ngắn hạn	311		102,676,226,625	78,878,199,320
2	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		9,473,768,669	4,567,886,558
3	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		1,153,132,449	5,566,380,205
4	Phải trả người lao động	314		9,939,310,821	10,728,772,838
5	Chi phí phải trả ngắn hạn	315		7,429,194,984	16,688,208,513
6	Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7	Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9	Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	4.7	821,162,248	123,070,785
10	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	4.9	187,152,827,227	104,273,557,003
11	Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12	Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		22,155,053,537	22,579,487,133
13	Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14	Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	324		-	-
II.	Nợ dài hạn	330		7,912,478,331	7,912,478,331
1.	Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2	Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3	Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4	Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5	Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6	Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7	Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	4.9	7,912,478,331	7,912,478,331

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA HÀ NỘI

Tổ 12, phường Phúc Lợi,
Quận Long Biên, thành phố Hà Nội

Mẫu số B01a-DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

9	Trái phiếu chuyển đổi	339			
10	Cổ phiếu ưu đãi	340			
11	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12	Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
B -	VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1,173,860,431,337	1,170,020,625,762
I.	Vốn chủ sở hữu	410	4.10	1,173,860,431,337	1,170,020,625,762
1.	Vốn góp của chủ sở hữu	411		728,800,000,000	728,800,000,000
	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		728,800,000,000	728,800,000,000
	- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2.	Thặng dư vốn cổ phần	412		327,962,683,602	327,962,683,602
3	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4	Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5	Cổ phiếu quỹ	415		-	-
6	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8	Quỹ đầu tư phát triển	418		3,598,936,874	3,598,936,874
9	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		113,498,810,861	109,659,005,286
	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		109,659,005,286	91,046,874,846
	- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		3,839,805,575	18,612,130,440
12	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		-	-
II.	Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1	Nguồn kinh phí	431		-	-
2	Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	432		-	-
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1,522,573,586,228	1,421,338,666,448

Hà Nội, ngày 25 tháng 04 năm 2025

Người lập

Kế toán trưởng



Phó Tổng Giám đốc

Phạm Thị Nga

Phạm Thị Nga

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
Đỗ Thị Hương Giang

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Từ ngày 01/01/2025 đến 31/03/2025

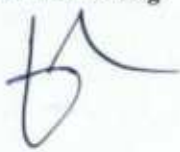
CHỈ TIÊU		Mã số	Thuyết minh	Từ ngày 01/01/2025 đến 31/03/2025	Từ ngày 01/01/2024 đến 31/03/2024	Từ ngày 01/01/2025 đến 31/03/2025	Từ ngày 01/01/2024 đến 31/03/2024
		Đơn vị tính: VND					
1.	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	5.1	380,132,819,601	285,698,674,859	380,132,819,601	285,698,674,859
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	2		-	-	-	-
3.	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		380,132,819,601	285,698,674,859	380,132,819,601	285,698,674,859
4.	Giá vốn hàng bán	11	5.2	334,626,616,905	245,493,939,914	334,626,616,905	245,493,939,914
5.	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		45,506,202,696	40,204,734,945	45,506,202,696	40,204,734,945
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.3	267,645,171	1,283,095,847	267,645,171	1,283,095,847
7.	Chi phí tài chính	22	5.4	23,330,375,019	1,430,745,191	23,330,375,019	1,430,745,191
	Trong đó: chi phí lãi vay	23		1,535,995,473	1,429,701,094	1,535,995,473	1,429,701,094
9.	Chi phí bán hàng	25		10,532,135,453	7,629,290,593	10,532,135,453	7,629,290,593
10.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		8,950,353,587	7,445,292,529	8,950,353,587	7,445,292,529
11.	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		2,960,983,808	24,982,502,479	2,960,983,808	24,982,502,479
12.	Thu nhập khác	31		2,204,780,945	1,255,182,845	2,204,780,945	1,255,182,845
13.	Chi phí khác	32		326,416,139	391,667,604	326,416,139	391,667,604
14.	Lợi nhuận khác	40		1,878,364,806	863,515,241	1,878,364,806	863,515,241
15.	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		4,839,348,614	25,846,017,720	4,839,348,614	25,846,017,720
16.	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51		999,543,039	4,946,001,727	999,543,039	4,946,001,727
17.	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-	-	-
18.	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		3,839,805,575	20,900,015,993	3,839,805,575	20,900,015,993

Người lập



Phạm Thị Nga

Kế toán trưởng



Phạm Thị Nga

Hà Nội, ngày 25 tháng 04 năm 2025

Phó Tổng Giám đốc



PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

Đỗ Thị Hương Giang

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/03/2025

Đơn vị tính: VND

SỐ TT	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2025 đến 31/03/2025	Từ 01/01/2024 đến 31/03/2024
I.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1.	<i>Lợi nhuận trước thuế</i>	01		4,839,348,614	25,846,017,720
2.	Điều chỉnh cho các khoản:				
-	Khấu hao tài sản cố định	02		11,084,238,674	9,106,459,133
-	Các khoản dự phòng	03		-	(1,180,171,999)
-	Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		-	-
-	Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		20,763,540,107	(1,011,868,238)
-	Chi phí lãi vay	06		1,535,995,473	1,429,701,094
3.	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		38,223,122,868	34,190,137,710
-	Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(34,898,772,221)	(91,564,767,297)
-	Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(12,108,254,056)	(6,616,523,835)
-	Tăng, giảm các khoản phải trả	11		19,948,121,621	(19,570,475,543)
-	Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(9,261,200,152)	(1,060,863,486)
-	Tăng giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
-	Tiền lãi vay đã trả	14		(1,473,375,617)	(1,442,801,627)
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(4,572,458,379)	(2,195,740,834)
-	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
-	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(424,433,596)	(7,109,000)
	LCT thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(4,567,249,532)	(88,268,143,912)
II.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1.	Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và TSDH khác	21		(22,725,814,360)	(34,620,059,506)
2.	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		880,000,000	6,140,000,000
3.	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của ĐV khác	23		-	-
4.	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của ĐV khác	24		-	133,200,000,000
5.	Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25		(100,000,000,000)	-
6.	Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26		135,523,800,000	-
7.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		135,489,893	8,140,272,715
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		13,813,475,533	112,860,213,209
III.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1.	Tiền thu từ phát hành CP, nhận góp vốn của CSH	31		-	-
2.	Tiền chi trả góp vốn cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3.	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		156,119,972,042	162,558,608,323
4.	Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(71,212,155,377)	(177,240,874,187)
5.	Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		(2,028,546,441)	(1,826,769,696)
6.	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		82,879,270,224	(16,509,035,560)
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		92,125,496,225	8,083,033,737
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		12,919,357,706	41,020,226,762
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái QĐ ngoại tệ	61		-	-
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		105,044,853,931	49,103,260,499

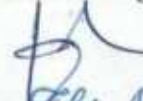
Hà Nội, ngày 25 tháng 04 năm 2025

Người lập

Kế toán trưởng

Phó Tổng Giám đốc


Phạm Thị Nga


Phạm Thị Nga


HPC
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
Đỗ Thị Hương Giang

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)
Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
TỪ NGÀY 01/01/2025 ĐẾN NGÀY 31/03/2025

1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY

Công ty Cổ phần Nhựa Hà Nội (“Công ty”) tiền thân là Xí nghiệp Nhựa Hà Nội được thành lập theo Quyết định số 126/QĐ/UB-CN ngày 24 tháng 1 năm 1972 của Ủy ban Nhân dân Thành phố Hà Nội. Sau đó, Công ty được cổ phần hóa theo Quyết định số 761/QĐ-UBND ngày 16 tháng 9 năm 2008 của Ủy ban Nhân dân Thành phố Hà Nội và được cấp Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp lần đầu số 0100100858 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 31 tháng 10 năm 2008. Công ty cũng được cấp các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp sửa đổi sau đó, với lần sửa đổi gần nhất là lần thứ 12 cấp ngày 20 tháng 03 năm 2025.

Cổ phiếu của Công ty được chính thức niêm yết và giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) từ ngày 12 tháng 12 năm 2019 với mã chứng khoán NHH.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là sản xuất, mua bán các sản phẩm nhựa công nghiệp và các loại khuôn mẫu, thiết bị chuyên dùng phục vụ công nghệ sản xuất sản phẩm nhựa và cung cấp cho các ngành công nghệ khác.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Công ty có trụ sở chính tại tổ 12, phường Phúc Lợi, quận Long Biên, thành phố Hà Nội.

Cơ cấu tổ chức

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2025, Công ty có 4 công ty con (ngày 31 tháng 12 năm 2024: 4 công ty con) với thông tin cụ thể như sau:

STT	Tên công ty	Tỷ lệ biểu		Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động chính
		Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết		
1	Công ty TNHH Phát triển Xuất nhập khẩu và Đầu tư VIEXIM	100%	100%	Thôn Hào, xã Liêu Xá, huyện Yên Mỹ, tỉnh Hưng Yên, Việt Nam	Sản xuất và kinh doanh các sản phẩm về nhựa
2	Công ty TNHH An Trung Industries	100%	100%	Khu công nghiệp Kỹ thuật cao An Phát, Km47, Quốc lộ 5, phường Việt Hòa, thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương, Việt Nam	Sản xuất hạt nhựa và các sản phẩm nhựa
3	Công ty TNHH Một thành viên Cơ khí Chính xác và Chế tạo Khuôn mẫu Việt Nam	100%	100%	Khu công nghiệp Kỹ thuật cao An Phát, Km47, Quốc lộ 5, phường Việt Hòa, thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương, Việt Nam	Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

4	Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng Công nghệ cao An Cường	99,84%	99,84%	Khu công nghiệp Kỹ thuật cao An Phát, Km47, Quốc lộ 5, phường Việt Hòa, thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương, Việt Nam	Sản xuất vật liệu xây dựng, vật liệu trang trí nội thất
---	--	--------	--------	---	---

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY**2.1 Mục đích lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ**

Công ty có các công ty con như được trình bày tại Thuyết minh số 1 và Thuyết minh số 14. Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư 96/2020/TT-BTC – Hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại Thông tư này, Công ty đã lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con cho giai đoạn tài chính từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/03/2025 (“báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ”).

2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam (“VND”) phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo tài chính giữa niên độ và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính riêng giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.3 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Nhật ký chứng từ.

2.4 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính riêng bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.5 Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty là VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng và các khoản tiền gửi ngắn hạn có thời hạn gốc bằng hoặc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến (bao gồm chi phí nguyên vật liệu, chi phí lao động trực tiếp, chi phí liên quan trực tiếp khác, chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường) để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho cuối kỳ với giá trị được xác định như sau:

- | | |
|---|---|
| Nguyên vật liệu, hàng hóa và công cụ, dụng cụ | - Chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền. |
| Thành phẩm và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | - Giá gốc thành phẩm, bán thành phẩm, hàng hóa áp dụng phương pháp bình quân gia quyền. |

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ. Khi hàng tồn kho bị hủy bỏ do hết hạn sử dụng, mất phẩm chất, hư hỏng, không còn giá trị sử dụng, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng giảm giá hàng tồn kho đã trích lập và giá gốc hàng tồn kho được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ. Khi các khoản nợ phải thu khó đòi được xác định là không thể thu hồi được và kế toán thực hiện xóa nợ, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng nợ phải thu khó đòi và giá gốc nợ phải thu được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

3.5 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Trong trường hợp Công ty là bên đi thuê

Tài sản theo hợp đồng thuê tài chính được vốn hóa trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản theo giá trị thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Khoản tiền gốc trong các khoản thanh toán tiền thuê trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được hạch toán như khoản nợ phải trả. Khoản tiền lãi trong các khoản thanh toán tiền thuê được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ trong suốt thời gian thuê tài sản theo lãi suất cố định trên số dư còn lại của khoản nợ thuê tài chính phải trả.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.5 Thuê tài sản (tiếp theo)

Tài sản thuê tài chính đã được vốn hóa được trích khấu hao theo phương pháp khấu hao đường thẳng theo thời gian hữu dụng ước tính do bên thuê sẽ được chuyển giao quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê. Cụ thể, thời gian trích khấu hao của tài sản thuê tài chính như sau:

Máy móc và thiết bị	8 - 15 năm
Phương tiện vận tải	10 năm

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê.

Trong trường hợp Công ty là bên cho thuê

Tài sản theo hợp đồng cho thuê hoạt động được ghi nhận là tài sản cố định trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ. Chi phí trực tiếp ban đầu để thương thảo thỏa thuận cho thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi phát sinh.

Thu nhập từ tiền cho thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

3.6 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

3.7 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 25 năm
Máy móc, thiết bị	3 - 15 năm
Phương tiện vận tải	10 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 10 năm
Phần mềm máy tính	3 - 8 năm

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.8 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ.

3.9 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Tiền thuê đất trả trước

Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của khoản tiền thuê đất đã trả theo hợp đồng thuê đất giữa Công ty và Sở Tài Nguyên và Môi trường Hà Nội ngày 28 tháng 6 năm 2010 với thời hạn 41 năm. Theo Thông tư 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, khoản tiền thuê đất trả trước nói trên được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí trong thời gian còn lại của hợp đồng thuê.

3.10 Các khoản đầu tư

Đầu tư vào công ty con

Các khoản đầu tư vào công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo giá gốc.

Các khoản phân phối mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ. Các khoản phân phối từ trước thời điểm nắm giữ quyền kiểm soát được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư vào các công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối từ lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày Công ty có ảnh hưởng đáng kể được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.10 Các khoản đầu tư (Tiếp theo)

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

3.11 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.12 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc:

- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;
- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch; và
- ▶ Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ theo nguyên tắc:

- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

3.13 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại đại hội đồng cổ đông thường niên:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.13 Phân chia lợi nhuận (tiếp theo)

Quỹ đầu tư và phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ.

3.14 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Thu nhập từ hoạt động chuyển nhượng vốn

Thu nhập từ hoạt động chuyển nhượng vốn được xác định là phần chênh lệch giữa giá bán và giá vốn chứng khoán. Thu nhập này được ghi nhận vào ngày phát sinh giao dịch, tức là khi hợp đồng chuyển nhượng được thực hiện.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

Tiền cho thuê

Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**3.15 Thuế (tiếp theo)**

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

- ▶ đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- ▶ Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.16 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.15 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi Công ty có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh, tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận tính thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA HÀ NỘI

Tổ 12, phường Phúc Lợi,
Quận Long Biên, thành phố Hà Nội

MẪU SỐ B 09A – DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)**4.4. Tài sản cố định hữu hình**

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 01/01/2025	69.549.276.948	615.201.845.900	34.583.619.899	5.907.347.001	725.242.089.748
Mua trong kỳ	-	9.835.906.572	621.700.829	-	10.457.607.401
Thanh lý, nhượng bán	-	(6.409.190.030)	-	-	(6.409.190.030)
Tại ngày 31/03/2025	69.549.276.948	618.628.562.442	35.205.320.728	5.907.347.001	729.290.507.119
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại ngày 01/01/2025	67.042.018.557	467.573.277.597	22.807.834.484	4.356.495.600	561.779.626.238
Khấu hao trong kỳ	176.825.581	9.047.973.513	465.891.295	108.116.153	9.798.806.542
Thanh lý, nhượng bán	-	(6.409.190.030)	-	-	(6.409.190.030)
Tại ngày 31/03/2025	67.218.844.138	470.212.061.080	23.273.725.779	4.464.611.753	565.169.242.750
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 01/01/2025	2.507.258.391	147.628.568.303	11.775.785.415	1.550.851.401	163.462.463.510
Tại ngày 31/03/2025	2.330.432.810	148.416.501.362	11.931.594.949	1.442.735.248	164.121.264.369

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo.

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

4.1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/03/2025	01/01/2025
	VND	VND
Tiền mặt	2.166.620	39.310.000
Tiền gửi ngân hàng	105.042.687.311	12.880.047.706
Cộng	105.044.853.931	12.919.357.706

4.2. Phải thu khác

	31/03/2025	01/01/2025
	VND	VND
a. Phải thu khác ngắn hạn		
Tạm ứng	2.324.035.107	87.115.000
Ký cược ký quỹ	100.444.667	100.444.667
Lãi dự thu	9.931.089	9.931.089
Phải thu khác	1.465.048.220	1.458.166.117
Cộng	3.899.459.083	1.655.656.873
b. Phải thu khác dài hạn		
Ký cược ký quỹ	3.484.785.567	3.484.785.567
Cộng	3.484.785.567	3.484.785.567

4.3. Hàng tồn kho

	31/03/2025	01/01/2025
	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	-	1.911.811.576
Nguyên liệu vật liệu	28.619.703.398	25.124.217.595
Công cụ dụng cụ	2.184.899.034	2.781.543.442
Chi phí SXKD dở dang	12.510.244.970	13.736.166.438
Thành phẩm	23.614.345.096	15.955.486.949
Hàng hóa	4.719.993.070	31.705.512
Cộng	71.649.185.568	59.540.931.512

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

4.5. Tài sản cố định thuê tài chính

Khoản mục	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Tổng cộng
	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ			
Tại ngày 01/01/2025	40.119.246.298	420.000.000	40.539.246.298
Tại ngày 31/03/2025	40.119.246.298	420.000.000	40.539.246.298
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Tại ngày 01/01/2025	7.296.225.616	136.616.667	7.432.842.283
Khấu hao trong kỳ	782.333.430	10.500.000	792.833.430
Tại ngày 31/03/2025	8.078.559.046	147.116.667	8.225.675.713
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 01/01/2025	32.823.020.682	283.383.333	33.106.404.015
Tại ngày 31/03/2025	32.040.687.252	272.883.333	32.313.570.585

4.6. Tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Phần mềm máy vi tính	Tổng cộng
	VND	VND
NGUYÊN GIÁ		
Tại ngày 01/01/2025	11.264.181.365	11.264.181.365
Tăng trong kỳ	55.000.000	55.000.000
Tại ngày 31/03/2025	11.319.181.365	11.319.181.365
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		
Tại ngày 01/01/2025	6.848.486.636	6.848.486.636
Khấu hao trong kỳ	425.630.458	425.630.458
Tại ngày 31/03/2025	7.274.117.094	7.274.117.094
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Tại ngày 01/01/2025	4.415.694.729	4.415.694.729
Tại ngày 31/03/2025	4.045.064.271	4.045.064.271

4.7. Phải trả ngắn hạn khác

	31/03/2025	01/01/2025
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	276.704.080	-
Cổ tức phải trả	70.358.400	70.358.400
Phải trả phải nộp khác	474.099.768	52.712.385
Cộng	821.162.248	123.070.785

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

4.8. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	31/03/2025			01/01/2025		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị ghi sổ
Đầu tư vào công ty con						
Công ty TNHH An Trung Industries	341.010.000.000	(16.201.220.759)	324.808.779.241	241.010.000.000	(16.201.220.759)	224.808.779.241
Công ty TNHH phát triển XNK và đầu tư VIEXIM	29.460.000.000	-	29.460.000.000	29.460.000.000	-	29.460.000.000
Công ty TNHH MTV Cơ khí chính xác và chế tạo khuôn mẫu Việt Nam	100.000.000.000	-	100.000.000.000	200.000.000.000	-	200.000.000.000
Công ty Cổ phần vật liệu xây dựng công nghệ cao An Cường	374.875.429.200	-	374.875.429.200	374.875.429.200	-	374.875.429.200
Đầu tư vào công ty liên kết						
Công ty Cổ phần Sản xuất PBAT An Phát	112.232.170.000	(59.950.102.225)	52.282.067.775	169.535.000.000	(59.950.102.225)	109.584.897.775
Tổng cộng	957.577.599.200	(76.151.322.984)	881.426.276.216	1.014.880.429.200	(76.151.322.984)	938.729.106.216

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo***4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)****4.9. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn, dài hạn**

	01/01/2025	Giảm trong kỳ	Tăng trong kỳ	31/03/2025
Vay ngắn hạn				
Vay ngân hàng	95.959.223.757	70.729.674.011	156.119.972.042	181.349.521.788
Vay dài hạn đến hạn trả	1.929.925.464	482.481.366	-	1.447.444.098
Nợ thuê tài chính đến hạn trả	6.384.407.782	2.028.546.441	-	4.355.861.341
TỔNG CỘNG	104.273.557.003	73.240.701.818	156.119.972.042	187.152.827.227
Vay dài hạn				
Vay ngân hàng	961.707.762	-	-	961.707.762
Nợ thuê tài chính	6.950.770.569	-	-	6.950.770.569
TỔNG CỘNG	7.912.478.331	-	-	7.912.478.331

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

4.10. Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Cộng VND
Tại ngày 01/01/2024	728.800.000.000	327.962.683.602	3.598.936.874	137.823.648.482	1.198.185.268.958
Lãi trong năm	-	-	-	18.612.130.440	18.612.130.440
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	(10.336.773.636)	(10.336.773.636)
Chi trả cổ tức	-	-	-	(36.440.000.000)	(36.440.000.000)
Tại ngày 31/12/2024	728.800.000.000	327.962.683.602	3.598.936.874	109.659.005.286	1.170.020.625.762
Lãi trong kỳ	-	-	-	3.839.805.575	3.839.805.575
Tại ngày 31/03/2025	728.800.000.000	327.962.683.602	3.598.936.874	113.498.810.861	1.173.860.431.337

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH**5.1 Doanh thu bán hàng**

	Quý I năm 2025	Quý I năm 2024	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý I năm 2025	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý I năm 2024
	VND	VND	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa	80.695.146.922	51.212.047.564	80.695.146.922	51.212.047.564
Doanh thu bán thành phẩm	299.387.315.620	234.064.074.425	299.387.315.620	234.064.074.425
Doanh thu cung cấp dịch vụ và khác	50.357.059	422.552.870	50.357.059	422.552.870
Cộng	380.132.819.601	285.698.674.859	380.132.819.601	285.698.674.859

5.2 Giá vốn hàng bán

	Quý I năm 2025	Quý I năm 2024	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý I năm 2025	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý I năm 2024
	VND	VND	VND	VND
Giá vốn bán hàng hóa	78.861.657.372	49.158.546.386	78.861.657.372	49.158.546.386
Giá vốn bán thành phẩm	255.764.959.533	196.307.193.528	255.764.959.533	196.307.193.528
Giá vốn cung cấp dịch vụ và khác	-	28.200.000	-	28.200.000
Cộng	334.626.616.905	245.493.939.914	334.626.616.905	245.493.939.914

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH (TIẾP THEO)

5.3 Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý I năm 2025	Quý I năm 2024	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý I năm 2025	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý I năm 2024
	VND	VND	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	135.489.893	1.078.116.683	135.489.893	1.078.116.683
Lãi chênh lệch tỷ giá	132.155.278	204.979.164	132.155.278	204.979.164
Cộng	267.645.171	1.283.095.847	267.645.171	1.283.095.847

5.4 Chi phí tài chính

	Quý I năm 2025	Quý I năm 2024	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý I năm 2025	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý I năm 2024
	VND	VND	VND	VND
Lãi tiền vay	1.535.995.473	1.429.701.094	1.535.995.473	1.429.701.094
Lỗ chênh lệch tỷ giá	15.349.546	1.044.097	15.349.546	1.044.097
Lỗ do thu hồi khoản đầu tư	21.779.030.000	-	21.779.030.000	-
Cộng	23.330.375.019	1.430.745.191	23.330.375.019	1.430.745.191

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA HÀ NỘI

Tổ 12, phường Phúc Lợi

Quận Long Biên, thành phố Hà Nội

MẪU SỐ B 09A – DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC

ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo***6. CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)****Giao dịch với các bên liên quan**

	Quý 1/2025	Quý 1/2024
	VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	59.475.911.930	33.251.823.847
Công ty TNHH An Trung Industries	6.159.134.516	3.260.316.635
Công ty TNHH MTV Cơ khí chính xác và chế tạo khuôn mẫu Việt Nam	-	230.000.000
Công ty TNHH Phát triển XNK và đầu tư VIEXIM	52.751.087.784	29.691.815.431
Công ty Cổ phần Nhựa An Phát Xanh	7.770.000	48.500.000
Công ty Cổ phần KCN kỹ thuật cao An Phát	-	21.191.781
AFC Ecoplastics LLC	460.719.630	-
Công ty Cổ phần An Tiến Industries	97.200.000	-
Thu nhập khác	1.051.500.000	1.122.690.000
Công ty TNHH Phát triển XNK và đầu tư VIEXIM	1.051.500.000	1.087.500.000
Công ty Cổ phần An Tiến Industries	-	35.190.000
Mua TSCĐ	-	7.088.000.000
Công ty TNHH MTV Cơ khí chính xác và chế tạo	-	7.088.000.000
Mua hàng hóa dịch vụ	449.678.262.537	95.305.424.656
Công ty TNHH An Trung Industries	55.480.071.405	11.971.488.126
Công ty TNHH MTV Cơ khí chính xác và chế tạo khuôn mẫu Việt Nam	8.080.962.947	1.950.525
Công ty TNHH Phát triển XNK và đầu tư VIEXIM	371.122.077.600	76.171.793.541
Công ty Cổ phần Vật liệu xây dựng công nghệ cao An Cường	278.006.087	26.299.276
Công ty Cổ phần Tập đoàn An Phát Holdings	895.500.000	730.500.000
Công ty Cổ phần Nhựa An Phát Xanh	10.465.498	19.353.188
Công ty Cổ phần KCN kỹ thuật cao An Phát	1.635.000	385.000
Công ty Cổ phần Liên vận An Tín	7.241.360.000	5.296.455.500
Công ty Cổ phần An Thành Bicsol	745.200.000	782.400.000
Công ty Cổ phần Dịch vụ suất ăn công nghiệp An Phát	5.822.984.000	304.799.500
	Quý 1/2025	Quý 1/2024
	VND	VND
Thu hồi cho vay	-	33.200.000.000
Công ty TNHH An Trung Industries	-	20.000.000.000
Công ty TNHH MTV Cơ khí chính xác và chế tạo khuôn mẫu Việt Nam	-	6.200.000.000
Công ty Cổ phần KCN kỹ thuật cao An Phát	-	7.000.000.000
Doanh thu tài chính	-	82.361.644
Công ty TNHH An Trung Industries	-	63.591.781
Công ty TNHH MTV Cơ khí chính xác và chế tạo khuôn mẫu Việt Nam	-	18.769.863

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

6. CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan

Danh mục các bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty TNHH An Trung Industries	Công ty con
Công ty TNHH MTV Cơ khí chính xác và chế tạo khuôn mẫu Việt Nam	Công ty con
Công ty TNHH Phát triển XNK và đầu tư VIEXIM	Công ty con
Công ty Cổ phần Vật liệu xây dựng công nghệ cao An Cường	Công ty con
Công ty Cổ phần Tập đoàn An Phát Holdings	Công ty mẹ cấp cao nhất
Công ty Cổ phần Nhựa An Phát Xanh	Công ty mẹ cấp 1
Công ty Cổ phần KCN kỹ thuật cao An Phát	Công ty con của Công ty mẹ cấp 1
Công ty Cổ phần KCN kỹ thuật cao An Phát 1	Công ty con của Công ty mẹ cấp 1
Công ty Cổ phần Nhựa bao bì An Vinh	Công ty con của Công ty mẹ cấp 1
An Phat International., INC	Công ty con của Công ty mẹ cấp 1
AFC Ecoplastics LLC	Công ty con của Công ty mẹ cấp 1
Công ty Cổ phần Sản xuất PBAT An Phát	Công ty con của Công ty mẹ cấp 1
AnKor Bioplastics	Công ty con của Công ty mẹ cấp 1
Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Lương Điện Ngọc Liên	Công ty con của Công ty mẹ cấp 1
Công ty Cổ phần Nhựa bao bì Vinh	Công ty liên kết của Công ty mẹ cấp 1
Công ty Cổ phần Giải pháp và dịch vụ phần mềm Nam Việt	Công ty liên kết của Công ty mẹ cấp 1
Công ty Cổ phần Anbio	Công ty cùng lãnh đạo chủ chốt công ty mẹ cấp 1
Công ty Cổ phần An Tiến Industries	Nhóm Công ty cùng tập đoàn (đến 27/3/2025) Nhóm Công ty thuộc Công ty liên kết của Công ty mẹ cấp 1 (từ 27/3/2025)
Công ty Cổ phần Liên vận An Tín	
Công ty Cổ phần An Thành Bicsol	
An Thanh Bicsol Singapore PTE., Ltd	
Công ty Cổ phần Sản xuất tổng hợp Sunrise Việt Nam	
Công ty Cổ phần Dịch vụ xăng dầu An Đông	
Công ty Cổ phần Dịch vụ suất ăn công nghiệp An Phát	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

6. CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)

Số dư với các bên liên quan

	31/03/2025 VND	01/01/2025 VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	49.135.321.661	1.048.448.886
Công ty TNHH An Trung Industries	2.986.199.244	267.936.026
Công ty TNHH Phát triển XNK và đầu tư VIEXIM	46.088.242.817	780.512.860
Công ty Cổ phần Nhựa An Phát Xanh	8.391.600	-
Công ty Cổ phần An Tiến Industries	52.488.000	-
Trả trước cho người bán ngắn hạn	7.250.071.055	8.765.020.903
Công ty TNHH MTV Cơ khí chính xác và chế tạo khuôn mẫu Việt Nam	7.250.071.055	8.765.020.903

	31/03/2025 VND	01/01/2025 VND
Phải trả người bán ngắn hạn	47.730.953.301	8.803.089.430
Công ty TNHH An Trung Industries	5.993.742.592	3.707.718.959
Công ty TNHH Phát triển XNK và đầu tư VIEXIM	38.110.011.235	1.223.031.551
Công ty Cổ phần Vật liệu xây dựng công nghệ cao An Cường	26.589.456	-
Công ty Cổ phần Nhựa An Phát Xanh	11.302.738	-
Công ty Cổ phần An Tiến Industries	72.600.000	-
Công ty Cổ phần Liên vận An Tín	2.459.441.880	3.128.624.460
Công ty Cổ phần An Thành Bicsol	406.560.000	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ suất ăn công nghiệp An Phát	650.705.400	743.714.460
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	-	151.440.000
AFC Ecoplastics LLC	-	151.440.000
Phải trả ngắn hạn khác	15.183.600	16.338.840
Công ty Cổ phần Liên vận An Tín	15.183.600	16.338.840

Người lập

Phạm Thị Nga

Kế toán trưởng

Phạm Thị Nga

Hà Nội, ngày 25 tháng 04 năm 2025

Phó Tổng Giám đốc



PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
Đỗ Thị Hương Giang

HANOI PLASTICS JOINT STOCK COMPANY (NHH)



HPC
SINCE 1972

SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS

QUARTER I - YEAR 2025

Recipients:

- State Securities Commission (SSC)
- Ho Chi Minh City Stock Exchange (HOSE)
- Accounting Department of NHH

HANOI, APRIL 2025



HA NOI PLASTICS JOINT STOCK COMPANY

Group 12, Phuc Loi Ward
Long Bien District, Ha Noi

Form B01a-DN

Circular 200/2014/TT-BTC

issued by The Ministry of Finance on 22 December 2014

SEPARATE BALANCE SHEET

As at 31 March 2025

Currency: VND

ASSETS		Code	Notes	31/03/2025	01/01/2025
A -	CURRENT ASSETS	100			
I.	Cash and cash equivalents	110	4.1	411,789,083,772	259,007,727,557
1.	Cash	111		105,044,853,931	12,919,357,706
2.	Cash equivalents	112		105,044,853,931	12,919,357,706
II.	Short-term investments	120		-	-
1.	Held for trading securities	121		-	-
2.	Provision for held for trading securities	122		-	-
3.	Held to maturity investments	123		-	-
III.	Current accounts receivable	130		230,637,095,374	184,515,400,451
1.	Short-term trade receivables	131		196,291,566,572	165,070,932,697
2.	Short-term advances to suppliers	132		33,524,466,827	20,867,207,989
3.	Short-term internal receivables	133		-	-
4.	Construction contract receivables based on agre	134		-	-
5.	Short-term loan receivables	135		-	-
6.	Other short-term receivables	136	4.2	3,899,459,083	1,655,656,873
7.	Provision for doubtful short-term receivables	137		(3,078,397,108)	(3,078,397,108)
8.	Shortage of assets waiting for resolution	139		-	-
IV.	Inventories	140		70,781,225,350	58,672,971,294
1.	Inventories	141	4.3	71,649,185,568	59,540,931,512
2.	Provision for obsolete inventories	149		(867,960,218)	(867,960,218)
V.	Other current assets	150		5,325,909,117	2,899,998,106
1.	Short-term prepaid expenses	151		5,029,566,019	2,899,998,106
2.	Value added tax deductible	152		-	-
3.	Tax and other receivables form the State	153		296,343,098	-
4.	Government bonds under purchase and resale ag	154		-	-
5.	Other current assets	155		-	-
B -	NON-CURRENT ASSETS	200		1,110,784,502,456	1,162,330,938,891
I.	Long-term receivables	210		3,484,785,567	3,484,785,567
1.	Long-term trade receivables	211		-	-
2.	Long-term advance to suppliers	212		-	-
3.	Paid-in capital in dependent units	213		-	-
4.	Long-term internal receivables	214		-	-
5.	Long-term loan receivables	215		-	-
6.	Other long-term receivables	216	4.2	3,484,785,567	3,484,785,567
7.	Provision for doubtful long-term receivables	219		-	-
II.	Fixed assets	220		200,479,899,225	200,984,562,254
1.	Tangible fixed assets	221	4.4	164,121,264,369	163,462,463,510
	Cost	222		729,290,507,119	725,242,089,748
	Accumulate depreciation	223		(565,169,242,750)	(561,779,626,238)

HA NOI PLASTICS JOINT STOCK COMPANY

Group 12, Phuc Loi Ward
Long Bien District, Ha Noi

Form B01a-DN

Circular 200/2014/TT-BTC

issued by The Ministry of Finance on 22 December 2014

2.	Finance leases	224	4.5	32,313,570,585	33,106,404,015
	Cost	225		40,539,246,298	40,539,246,298
	Accumulate depreciation	226		(8,225,675,713)	(7,432,842,283)
3.	Intangible fixed assets	227	4.6	4,045,064,271	4,415,694,729
	Cost	228		11,319,181,365	11,264,181,365
	Accumulate depreciation	229		(7,274,117,094)	(6,848,486,636)
III.	Investment properties	230		-	-
	Cost	231		-	-
	Accumulate depreciation	232		-	-
IV.	Long-term assets in progress	240		730,000,000	1,533,607,401
1	Long-term work in progress	241		-	-
2	Contruction in progress	242		730,000,000	1,533,607,401
V.	Long-term investments	250	4.8	881,426,276,216	938,729,106,216
1.	Investment in subsidiaries	251		845,345,429,200	845,345,429,200
2.	Investment in associates and jointly controlled e	252		112,232,170,000	169,535,000,000
3.	Investment in other entities	253		-	-
4.	Provision for diminution in value of long-term i	254		(76,151,322,984)	(76,151,322,984)
5.	Held to maturity investments	255		-	-
V.	Other long-term assets	260		24,663,541,448	17,598,877,453
1	Long-term prepaid expenses	261		24,663,541,448	17,598,877,453
2	Deffered tax assets	262		-	-
3	Long-term tool, supplies and spare part	263		-	-
4	Other long-term assets	268		-	-
	TOTAL ASSETS	270		1,522,573,586,228	1,421,338,666,448
A -	LIABILITIES	300		348,713,154,891	251,318,040,686
I.	Current liabilities	310		340,800,676,560	243,405,562,355
1	Short-term trade payables	311		102,676,226,625	78,878,199,320
2	Short-term advances form customers	312		9,473,768,669	4,567,886,558
3	Statutory obligations	313		1,153,132,449	5,566,380,205
4	Payables to employees	314		9,939,310,821	10,728,772,838
5	Short-term accrued expenses	315		7,429,194,984	16,688,208,513
6	Short-term internal payables	316		-	-
7	Contruction contract payables based on agreed	317		-	-
8	Short-term unearned revenues	318		-	-
9	Other short-term payables	319	4.7	821,162,248	123,070,785
10	Short-term loan and finance lease obligations	320	4.9	187,152,827,227	104,273,557,003
11	Short-term provisions	321		-	-
12	Bonus and welfare fund	322		22,155,053,537	22,579,487,133
13	Price stabilisation fund	323		-	-
14	Government bonds under sale and repurchase a	324		-	-
II.	Non-current liabilities	330		7,912,478,331	7,912,478,331
1.	Long-term trade payables	331		-	-
2	Long-term advance from customers	332		-	-
3	Long-term accrued expenses	333		-	-
4	Long-term internal payables in relation to capita	334		-	-
5	Long-term internal payables	335		-	-
6	Long-term unearned revenues	336		-	-
7	Other long-term payables	337		-	-
8	Long-term loan and finance lease obligations	338	4.9	7,912,478,331	7,912,478,331

HA NOI PLASTICS JOINT STOCK COMPANY

Group 12, Phuc Loi Ward
Long Bien District, Ha Noi

Form B01a-DN

Circular 200/2014/TT-BTC

issued by The Ministry of Finance on 22 December 2014

9	Convertible bonds	339		-	-
10	Preference shares	340		-	-
11	Deffered tax liabilities	341		-	-
12	Long-term provisions	342		-	-
13	Scientific and technological development fund	343		-	-
B - OWNERS' EQUITY		400		1,173,860,431,337	1,170,020,625,762
I. Capital		410	4.10	1,173,860,431,337	1,170,020,625,762
1.	Issued share capital	411		728,800,000,000	728,800,000,000
	- Ordinary shares with voting rights	411a		728,800,000,000	728,800,000,000
	- Preference shares	411b		-	-
2.	Share premium	412		327,962,683,602	327,962,683,602
3	Convertible bonds options	413		-	-
4	Other owners' capital	414		-	-
5	Treasury shares	415		-	-
6	Asset revaluation reserve	416		-	-
7	Foreign exchange differences reserve	417		-	-
8	Investment and development fund	418		3,598,936,874	3,598,936,874
9	Enterprise re-organisation supports fund	419		-	-
10	Other fund belonging to ownrs' equity	420		-	-
11	Undistributed earnings	421		113,498,810,861	109,659,005,286
	- Accumulated undistributed earnings by the end of prior period	421a		109,659,005,286	91,046,874,846
	- Undistributed earnings of the current prerioid	421b		3,839,805,575	18,612,130,440
12	Fund for capital expenditure	422		-	-
II. Other funds		430		-	-
1	Subsidised fund	431		-	-
2	Fund for fixed assets in use	432		-	-
	TOTAL LIABILITIES AND OWNERS' EQ	440		1,522,573,586,228	1,421,338,666,448

Preparer

Chief Accountant

Ha Noi, 25 April 2025

Deputy General Director

Phạm Thị Ngà

Phạm Thị Ngà



PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

Đỗ Thị Hương Giang

SEPARATE INCOME STATEMENT

From 01/01/2025 to 31/03/2025

Currency: VND

ITEMS	Code	Notes	From 01/01/2025 to 31/03/2025	From 01/01/2024 to 31/03/2024	From 01/01/2025 to 31/03/2025	From 01/01/2024 to 31/03/2024
1. Revenue from sale of goods and rendering of services	1	5.1	380,132,819,601	285,698,674,859	380,132,819,601	285,698,674,859
2. Deductions	2		-	-	-	-
3. Net revenue from sale of goods and rendering of services	10		380,132,819,601	285,698,674,859	380,132,819,601	285,698,674,859
4. Cost of goods sold and services rendered	11	5.2	334,626,616,905	245,493,939,914	334,626,616,905	245,493,939,914
5. Gross profit from sale of goods and rendering of services	20		45,506,202,696	40,204,734,945	45,506,202,696	40,204,734,945
6. Finance income	21	5.3	267,645,171	1,283,095,847	267,645,171	1,283,095,847
7. Finance expenses	22	5.4	23,330,375,019	1,430,745,191	23,330,375,019	1,430,745,191
<i>In which: Interest expenses</i>	23		1,535,995,473	1,429,701,094	1,535,995,473	1,429,701,094
9. Selling expenses	25		10,532,135,453	7,629,290,593	10,532,135,453	7,629,290,593
10. General and administrative expenses	26		8,950,353,587	7,445,292,529	8,950,353,587	7,445,292,529
11. Operating profit/(loss)	30		2,960,983,808	24,982,502,479	2,960,983,808	24,982,502,479
12. Other income	31		2,204,780,945	1,255,182,845	2,204,780,945	1,255,182,845
13. Other expenses	32		326,416,139	391,667,604	326,416,139	391,667,604
14. Other profit/(loss)	40		1,878,364,806	863,515,241	1,878,364,806	863,515,241
15. Accounting profit/(loss) before tax	50		4,839,348,614	25,846,017,720	4,839,348,614	25,846,017,720
16. Current corporate income tax expense	51		999,543,039	4,946,001,727	999,543,039	4,946,001,727
17. Deferred tax income/(expense)	52		-	-	-	-
18. Net profit/(loss) after tax	60		3,839,805,575	20,900,015,993	3,839,805,575	20,900,015,993

Preparer

Phạm Thị Nga

Chief Accountant

Phạm Thị Nga



PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
Đỗ Thị Hương Giang

SEPARATE CASH FLOW STATEMENT

(By indirect method)

From 01/01/2025 to 31/03/2025

Currency: VND

	ITEMS	Code	Notes	Form 01/01/2025 to 31/03/2025	Form 01/01/2024 to 31/03/2024
I.	Cash flows from operating activities				
1.	<i>Profit before tax</i>	01		4,839,348,614	25,846,017,720
2.	<i>Adjustments for:</i>				
-	Depreciation of tangible fixed assets and investment properties and amortisation of intangible fixed assets	02		11,084,238,674	9,106,459,133
-	Provisions/(Reversal of provisions)	03		-	(1,180,171,999)
-	Foreign exchange (gains)/losses arisen from revaluation of monetary accounts denominated in foreign currencies	04		-	-
-	(Profits)/Losses from investing activities	05		20,763,540,107	(1,011,868,238)
-	Interest expenses	06		1,535,995,473	1,429,701,094
3.	<i>Operating profit/(loss) before changes in working capital</i>	08		38,223,122,868	34,190,137,710
-	(Increase)/Decrease in receivables	09		(34,898,772,221)	(91,564,767,297)
-	(Increase)/Decrease in inventories	10		(12,108,254,056)	(6,616,523,835)
-	Increase/(Decrease) in payables	11		19,948,121,621	(19,570,475,543)
-	(Increase)/Decrease in prepaid expenses	12		(9,261,200,152)	(1,060,863,486)
-	(Increase)/Decrease in held for trading securities	13		-	-
-	Interest paid	14		(1,473,375,617)	(1,442,801,627)
-	Corporate income tax paid	15		(4,572,458,379)	(2,195,740,834)
-	Other cash inflows for operating activities	16		-	-
-	Other cash outflows for operating activities	17		(424,433,596)	(7,109,000)
	<i>Net cash flows from/(used in) operating activities</i>	20		(4,567,249,532)	(88,268,143,912)
II.	Cash flows from investing activities				
1.	Purchase, construction of fixed assets and other long-term assets	21		(22,725,814,360)	(34,620,059,506)
2.	Proceeds from disposals of fixed assets and other long-term assets	22		880,000,000	6,140,000,000
3.	Loans to other entities and payments for purchase of debt instruments of other entities	23		-	-
4.	Collections from borrowers and proceeds from sale of debt instruments of other entities	24		-	133,200,000,000
5.	Payments for investments in other entities	25		(100,000,000,000)	-
6.	Proceeds from sale of investments in other entities	26		135,523,800,000	-
7.	Interest and dividends received	27		135,489,893	8,140,272,715
	<i>Net cash flows from/(used in) investing activities</i>	30		13,813,475,533	112,860,213,209
III.	Cash flows from financing activities				
1.	Capital contribution and issuance of shares	31		-	-
2.	Capital redemption	32		-	-
3.	Drawdown of borrowings	33		156,119,972,042	162,558,608,323
4.	Repayment of borrowings	34		(71,212,155,377)	(177,240,874,187)
5.	Payment of principal of finance lease liabilities	35		(2,028,546,441)	(1,826,769,696)
6.	Dividends paid/Profit distributed	36		-	-
	<i>Net cash flows from/(used in) financing activities</i>	40		82,879,270,224	(16,509,035,560)
	<i>Net increase/(decrease) in cash and cash equivalents for the period</i>	50		92,125,496,225	8,083,033,737
	<i>Cash and cash equivalents at the beginning of the period</i>	60		12,919,357,706	41,020,226,762

HA NOI PLASTICS JOINT STOCK COMPANY

Group 12, Phuc Loi Ward

Long Bien District, Ha Noi

Form B03a-DN

Circular 200/2014/TT-BTC

issued by The Ministry of Finance on 22 December 2014

Impact of foreign exchange rate fluctuation	61	-	-
Cash and cash equivalents at the end of the period	70	105,044,853,931	49,103,260,499

Ha Noi, 25 April 2025

Preparer

Phạm Thị Nga

Chief Accountant

Phạm Thị Nga

Deputy General Director

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
Đỗ Thị Hương Giang

NOTES TO THE SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS

These notes form an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying separate financial statements

NOTES TO THE SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS
FROM 01/01/2025 TO 31/03/2025

1. CORPORATE INFORMATION

Hanoi Plastics Joint Stock Company ("the Company") was previously known as Hanoi Plastic Factory which was established in accordance with Decision No. 126/QĐ/UB-CN dated 24 January 1972 issued by the Hanoi City People's Committee. Then, the Company was equitized in accordance with Decision No. 761/QQ-UBND dated 16 September 2008 issued by the Hanoi People's Committee, and the 1st Business Registration Certificate No. 0100100858 issued by the Hanoi Department of Planning and Investment on 31 October 2008. The Company was also granted subsequently with amended Enterprise Registration Certificates, with the latest being the 12th dated 20 March 2025.

The Company's shares are officially listed and exchanged on the Ho Chi Minh City Stock Exchange (HOSE) under stock code NHH on 22 November 2019.

The current principal activities of the Company during the period are manufacturing and distributing industrial plastics, molds and specialized equipment for plastic manufacturing and other industries.

The Company's normal course of business cycle is 12 months.

The Company's head office is located at Group 12, Phuc Loi Ward, Long Bien District, Hanoi, Vietnam.

Corporate structure

As at 31 March 2025, the Company has 4 subsidiaries (31 December 2024: 4 subsidiaries) with detailed information as follows :

No.	Name	Effective interest rate	Voting rights	Address	Principal activities
1	Viexim Import and Export Development and Investment Company Limited ("Viexim Company")	100%	100%	Hao Village, Lieu Xa Commune, Yen My District, Hung Yen Province, Vietnam	Manufacturing and trading plastic products
2	An Trung Industries Company Limited ("An Trung Company")	100%	100%	An Phat High-Tech Industrial Zone, Km 47, Highway 5, Viet Hoa Ward, Hai Duong City, Hai Duong Province, Vietnam	Manufacturing plastic resins and plastic products
3	Vietnam Pattern and Precision Mechanical Company Limited ("VMC Company")	100%	100%	An Phat High-Tech Industrial Zone, Km 47, Highway 5, Viet Hoa Ward, Hai Duong City, Hai Duong Province, Vietnam	Mechanical processing, handling and metal coating

NOTES TO THE SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS

These notes form an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying separate financial statements

4	An Cuong High-tech Building Materials Joint Stock Company ("An Cuong Company")	99.84%	99.84%	An Phat High-Tech Manufacturing Industrial Zone, Km 47, Highway 5, Viet Hoa Ward, Hai Duong City, Hai Duong Province, Vietnam	construction materials and interior decoration materials
---	--	--------	--------	---	--

2. BASIS OF PREPARATION

2.1 Purpose of preparing the interim separate financial statements

The Company has subsidiaries as disclosed in Note 1 and Note 14. The Company prepared these interim separate financial statements to meet the prevailing requirements in relation to disclosure of information, specifically the Circular 96/2020/TT-BTC issued by The Ministry of Finance on 16 January 2020 - Disclosure of information on the securities market. In addition, as required by these regulations, the Company has also prepared the consolidated financial statements of the Company and its subsidiaries from 01/01/2025 to 31/03/2025 ("consolidated financial statements").

2.2 Accounting standards and system

The interim separate financial statements of the Company, which are expressed in Vietnam dong ("VND"), are prepared in accordance with Vietnamese Enterprise Accounting System, Vietnamese Accounting Standard No. 27 - Interim financial statements and Vietnamese Accounting Standards issued by the Ministry of Finance as per:

- ▶ Decision No. 149/2001/QD-BTC dated 31 December 2001 on the Issuance and Promulgation of Four Vietnamese Accounting Standards (Series 1);
- ▶ Decision No. 165/2002/QD-BTC dated 31 December 2002 on the Issuance and Promulgation of Six Vietnamese Accounting Standards (Series 2);
- ▶ Decision No. 234/2003/QD-BTC dated 30 December 2003 on the Issuance and Promulgation of Six Vietnamese Accounting Standards (Series 3);
- ▶ Decision No. 12/2005/QD-BTC dated 15 February 2005 on the Issuance and Promulgation of Six Vietnamese Accounting Standards (Series 4); and
- ▶ Decision No. 100/2005/QD-BTC dated 28 December 2005 on the Issuance and Promulgation of Four Vietnamese Accounting Standards (Series 5).

Accordingly, the accompanying interim separate financial statements, including their utilisation are not designed for users unfamiliar with Vietnam's accounting principles, procedures and practices and furthermore are not intended to present the interim separate financial position and interim separate results of operations and interim separate cash flows in accordance with accounting principles and practices generally accepted in countries other than Vietnam.

2.3 Applied accounting documentation system

The Company's applied accounting documentation system is General Journal System.

NOTES TO THE SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS

These notes form an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying separate financial statements

2. BASIS OF PREPARATION (CONTINUED)

2.4 Fiscal year

The Company's fiscal year applicable for the preparation of its interim separate financial statements starts on 1 January and ends on 31 December.

2.5 Accounting currency

The interim separate financial statements are prepared in VND which is also the Company's accounting currency.

3. SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES

3.1 Cash and cash equivalents

Cash and cash equivalents comprise cash on hand, cash at banks and short-term, highly liquid investments with an original maturity of not more than three months that are readily convertible into known amounts of cash and that are subject to an insignificant risk of change in value.

3.2 Inventories

Inventories are measured at their historical costs. The cost of inventories comprise costs of purchase, costs of conversion (including raw materials, direct labor cost, other directly related cost, manufacturing general overheads allocated based on the normal operating capacity) incurred in bringing the inventories to their present location and condition.

Inventories are stated at the lower of cost incurred in bringing each product to its present location and condition, and net realisable value.

Net realisable value represents the estimated selling price in the ordinary course of business less the estimated costs to complete and the estimated costs necessary to make the sale.

The perpetual method is used to record inventories, which are valued as follows:

Raw materials, tools and supplies, - Cost of purchase on a weighted average basis.
merchandises

Finished goods and work-in - Cost of finished goods, semi products, merchandise
process on a weighted average basis.

NOTES TO THE SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS

These notes form an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying separate financial statements

3. SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (CONTINUED)

3.2 Inventories (Continued)

Provision for obsolete inventories

An inventory provision is created for the estimated loss arising due to the impairment of value (through diminution, damage, obsolescence, etc.) of raw materials and other inventories owned by the Company, based on appropriate evidence of impairment available at the interim separate balance sheet date.

Increases or decreases to the provision balance are recorded into the cost of goods sold account in the interim separate income. When inventories are expired, obsolescence, damage or become useless, the difference between the provision previously made and the historical cost of inventories are included in the interim separate income statement.

3.3 Receivables

Receivables are presented in the interim separate financial statements at the carrying amounts due from customers and other debtors, after provision for doubtful debts.

The provision for doubtful debts represents amounts of outstanding receivables at the balance sheet date which are doubtful of being recovered. Increases or decreases to the provision balance are recorded as general and administrative expense in the interim separate income statement. When bad debts are determined as unrecoverable and accountant writes off those bad debts, the differences between the provision for doubtful receivables previously made and historical cost of receivables are included in the interim separate income statement.

3.4 Tangible fixed assets

Tangible fixed assets are stated at cost less accumulated depreciation. The cost of a tangible fixed asset comprises of its purchase price and any directly attributable costs of bringing the tangible fixed asset to working condition for its intended use.

Expenditures for additions, improvements and renewals are added to the carrying amount of the assets and expenditures for maintenance and repairs are charged to the interim separate income statement as incurred.

When tangible fixed assets are sold or retired, any gain or loss resulting from their disposal (the difference between the net disposal proceeds and the carrying amount) is included in the interim separate income statement.

NOTES TO THE SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS

These notes form an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying separate financial statements

3. SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (CONTINUED)

3.5 Leased assets

The determination of whether an arrangement is, or contains a lease is based on the substance of the arrangement at inception date and requires an assessment of whether the fulfilment of the arrangement is dependent on the use of a specific asset and the arrangement conveys a right to use the asset.

A lease is classified as a finance lease whenever the terms of the lease transfer substantially all the risks and rewards of ownership of the asset to the lessee. All other leases are classified as operating leases.

Where the Company is the lessee

Assets held under finance leases are capitalised in the separate balance sheet at the inception of the lease at the fair value of the leased assets or, if lower, at the net present value of the minimum lease payments. The principal amount included in future lease payments under finance leases are recorded as a liability. The interest amounts included in lease payments are charged to the separate income statement over the lease term to achieve a constant rate on interest on the remaining balance of the finance lease liability.

Capitalised financial leased assets are depreciated using straight-line basis over the estimated useful lives as the Company will obtain ownership by the end of the lease term. The useful life of financial leased assets as follows:

Machinery and equipment	8 - 15 years
Means of transportation	10 years

Rentals under operating leases are charged to the interim separate income statement on a straight-line basis over the lease term.

Where the Company is the lessor

Assets subject to operating leases are included as the Company's fixed assets in the interim separate balance sheet. Initial direct costs incurred in negotiating an operating lease are recognised in the interim income statement as incurred.

Lease income is recognised in the interim separate income statement on a straight-line basis over the lease term.

NOTES TO THE SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS

These notes form an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying separate financial statements

3. SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (CONTINUED)

3.6 Intangible fixed assets

Intangible fixed assets are stated at cost less accumulated amortisation.

The cost of an intangible fixed asset comprises of its purchase price and any directly attributable costs of preparing the intangible fixed asset for its intended use.

Expenditures for additions, improvements are added to the carrying amount of the assets and other expenditures are charged to the interim separate income statement as incurred.

When intangible fixed assets are sold or retired, any gain or loss resulting from their disposal (the difference between the net disposal proceeds and the carrying amount) is included in the interim separate income statement.

3.7 Depreciation and amortisation

Depreciation of tangible fixed assets and amortisation of intangible fixed assets are calculated on a straight-line basis over the estimated useful life of each asset as follows:

Buildings and structures	10 - 25 years
Machinery and equipment	3 - 15 years
Means of transportation	10 years
Office equipment	3 - 10 years
Computer software	3 - 8 years

3.8 Borrowing costs

Borrowing costs consist of interest and other costs that the Company incurs in connection with the borrowing of funds. Borrowing costs are recorded as expense during the period in which they are incurred.

3.9 Prepaid expenses

Prepaid expenses are reported as short-term or long-term prepaid expenses on the interim separate balance sheet and amortised over the period for which the amounts are paid or the period in which economic benefits are generated in relation to these expenses.

Prepaid land rental

The prepaid land rental represents the unamortised balance of advance payment made in accordance with the lease contract signed with Hanoi Department of Natural Resources and Environment on 28 June 2010 for a period of 41 years. Such prepaid rental is classified as a long-term prepaid expenses for allocation to the interim income statement over the remaining lease period, according to Circular 45/2013/TT-BTC issued by the Ministry of Finance on 25 April 2013.

NOTES TO THE SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS

These notes form an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying separate financial statements

3. SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (CONTINUED)

3.10 Investments

Investments in subsidiaries

Investments in subsidiaries over which the Company has control are carried at cost. Distributions from accumulated net profits of the subsidiaries arising subsequent to the date of acquisition are recognised in the interim separate income statement. Distributions from sources other than from such profits are considered a recovery of investment and are deducted to the cost of the investment.

Investments in associates

Investments in associates over which the Company has significant influence are carried at cost. Distributions from accumulated net profits of the associates arising subsequent to the date of acquisition are recognised in the interim separate income statement. Distributions from sources other than from such profits are considered a recovery of investment and are deducted to the cost of the investment.

Provision for diminution in value of investments

Provision of the investment is made when there are reliable evidences of the diminution in value of those investments at the interim separate balance sheet date. Increases or decreases to the provision balance are recorded as finance expense in the separate income statement.

Held-to-maturity investments

Held-to-maturity investments are stated at their acquisition costs. After initial recognition, held-to-maturity investments are measured at recoverable amounts. Any impairment loss incurred is recognised as expense in the separate financial statements and deducted against the value of such investments.

3.11 Payables and accruals

Payables and accruals are recognised for amounts to be paid in the future for goods and services received, whether or not billed to the Company.

3.12 Foreign currency transactions

Transactions in currencies other than the Company's reporting currency (VND) are recorded at the actual transaction exchange rates at transaction dates which are determined as follows:

- ▶ Transactions resulting in receivables are recorded at the buying exchange rates of the commercial banks designated for collection; and
- ▶ Transactions resulting in liabilities are recorded at the selling exchange rates of the commercial banks designated for payment;
- ▶ Payments for assets or expenses without liabilities initially being recognised is recorded at the buying exchange rates of the commercial banks that process these payments.

NOTES TO THE SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS

These notes form an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying separate financial statements

3. SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (CONTINUED)

3.12 Foreign currency transactions (Continued)

At the end of the year, monetary balances denominated in foreign currencies are translated at the actual transaction exchange rates at the separate balance sheet dates which are determined as follows:

- ▶ Monetary assets are translated at buying exchange rate of the commercial bank where the Company conducts transactions regularly; and
- ▶ Monetary liabilities are translated at selling exchange rate of the commercial bank where the Company conducts transactions regularly.

All foreign exchange differences incurred are taken to the interim separate income statement.

3.13 Appropriation of net profits

Net profit after tax is available for appropriation to shareholders after approval in the annual general meeting, and after making appropriation to reserve funds in accordance with the Charter of the Company and Vietnamese regulatory requirements.

The Company maintains the following reserve funds which are appropriated from the Company's net profit as proposed by the Board of Directors and subject to approval by shareholders at the annual general meeting.

Investment and development fund

This fund is set aside for use in the Company's expansion of its operation or of in-depth investment.

Bonus and welfare fund

This fund is set aside for the purpose of pecuniary rewarding and encouraging, common benefits and improvement of the employees' benefits, and presented as a liability on the interim separate balance sheet.

3.14 Revenue recognition

Revenue is recognised to the extent that it is probable that the economic benefits will flow to the Company and the revenue can be reliably measured. Revenue is measured at the fair value of the consideration received or receivable, excluding trade discount, rebate and sales return. The following specific recognition criteria must also be met before revenue is recognised:

Sale of goods

Revenue is recognised when the significant risks and rewards of ownership of the goods have passed to the buyer, usually upon the delivery of the goods.

NOTES TO THE SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS

These notes form an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying separate financial statements

3. SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (CONTINUED)

3.14 Revenue recognition (Continued)

Interest

Revenue is recognised as the interest accrues (taking into account the effective yield on the asset) unless collectability is in doubt.

Income from capital transfer

Income from capital transfer activities is determined as the difference between the selling price and the price of capital securities. This income is recorded on the transaction that occurs during the day - when the consolidated transfer is made.

Dividends

Income is recognised when the Group's entitlement as an investor to receive the dividend is established.

Rental income

Rental income from assets leased out under operating leases is recognised in the interim separate income statement on a straight-line basis over the lease term.

3.15 Taxation

Current income tax

Current income tax assets and liabilities for the current and prior years are measured at the amount expected to be recovered from or paid to the taxation authorities. The tax rates and tax laws used to compute the amount are those that are enacted as at the interim separate balance sheet date.

Current income tax is charged or credited to the interim separate income statement, except when it relates to items recognised directly to equity, in which case the current income tax is also dealt with in equity.

Current income tax assets and liabilities are offset when there is a legally enforceable right for the Company to set off current tax assets against current tax liabilities and when the Company intends to settle its current tax assets and liabilities on a net basis.

NOTES TO THE SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS

These notes form an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying separate financial statements

3. SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (CONTINUED)

3.15 Taxation (Continued)

Deferred tax

Deferred tax is provided using the liability method on temporary differences at the interim separate balance sheet date between the tax base of assets and liabilities and their carrying amount for financial reporting purposes.

Deferred tax liabilities are recognised for all taxable temporary differences, except:

- ▶ where the deferred tax liability arises from the initial recognition of an asset or liability in a transaction which at the time of the related transaction affects neither the accounting profit nor taxable profit or loss; and
- ▶ in respect of taxable temporarily differences associated with investments in subsidiaries and associates, and interests in joint ventures where timing of the reversal of the temporary difference can be controlled and it is probable that the temporary difference will not reverse in the foreseeable future.

Deferred tax assets are recognised for all deductible temporary differences, carried forward unused tax credit and unused tax losses, to the extent that it is probable that taxable profit will be available against which deductible temporary differences, carried forward unused tax credit and unused tax losses can be utilised, except:

- ▶ where the deferred tax asset in respect of deductible temporary difference which arises from the initial recognition of an asset or liability which at the time of the related transaction, affects neither the accounting profit nor taxable profit or loss; and
- ▶ in respect of deductible temporarily differences associated with investments in subsidiaries, associates, and interests in joint ventures, deferred tax assets are recognised only to the extent that it is probable that the temporary differences will reverse in the foreseeable future and taxable profit will be available against which the temporary differences can be utilised.

The carrying amount of deferred tax assets is reviewed at each interim separate balance sheet date and reduced to the extent that it is no longer probable that sufficient taxable profit will be available to allow all or part of the deferred tax asset to be utilised. Previously unrecognised deferred tax assets are re-assessed at each interim separate balance sheet date and are recognised to the extent that it has become probable that future taxable profit will allow the deferred tax assets to be recovered.

Deferred tax assets and liabilities are measured at the tax rates that are expected to apply in the year when the asset is realized or the liability is settled based on tax rates and tax laws that have been enacted at the interim separate balance sheet date.

Deferred tax is charged or credited to the interim separate income statement, except when it relates to items recognised directly to equity, in which case the deferred tax is also dealt with in the equity account.

NOTES TO THE SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS

These notes form an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying separate financial statements

3. SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (CONTINUED)

3.15 Taxation (Continued)

Deferred tax assets and liabilities are offset when there is a legally enforceable right for the Company to offset current tax assets against current tax liabilities and when they relate to income taxes levied by the same taxation authority on:

- ▶ either the same taxable entity; or
- ▶ when the Company intends either settle current tax liabilities and assets on a net basis or to realise the assets and settle the liabilities simultaneously, in each future year in which significant amounts of deferred tax liabilities or assets are expected to be settled or recovered.

3.16 Related parties

Parties are considered to be related parties of the Company if one party has the ability to control the other party or exercise significant influence over the other party in making financial and operating decisions, or when the Company and other party are under common control or under common significant influence. Related parties can be enterprises or individuals, including close members of their families.

NOTES TO THE SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS

These notes form an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying separate financial statements

4. ADDITIONAL INFORMATION FOR ITEMS PRESENTED ON THE BALANCE SHEET

4.1. Cash and cash equivalents

	31/03/2025	01/01/2025
	VND	VND
Cash on hand	2.166.620	39.310.000
Cash at banks	105.042.687.311	12.880.047.706
Total	105.044.853.931	12.919.357.706

4.2. Other receivables

	31/03/2025	01/01/2025
	VND	VND
a. Other short-term receivables		
Advances to employees	2.324.035.107	87.115.000
Short-term deposit	100.444.667	100.444.667
Interest receivables	9.931.089	9.931.089
Other receivables	1.465.048.220	1.458.166.117
Total	3.899.459.083	1.655.656.873
b. Other long-term receivables		
Long-term deposit	3.484.785.567	3.484.785.567
Total	3.484.785.567	3.484.785.567

4.3. Inventories

	31/03/2025	01/01/2025
	VND	VND
Goods in transit	-	1.911.811.576
Raw materials	28.619.703.398	25.124.217.595
Tools and supplies	2.184.899.034	2.781.543.442
Work in progress	12.510.244.970	13.736.166.438
Finished goods	23.614.345.096	15.955.486.949
Merchandise	4.719.993.070	31.705.512
Total	71.649.185.568	59.540.931.512

NOTES TO THE SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS

These notes form an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying separate financial statements

4. ADDITIONAL INFORMATION FOR ITEMS PRESENTED ON THE BALANCE SHEET (CONTINUED)

4.4. Tangible fixed assets

	Buildings and structures VND	Machinery and equipment VND	Means of transportation VND	Office equipment VND	Total VND
COST					
As at 01/01/2015	69.549.276.948	615.201.845.900	34.583.619.899	5.907.347.001	725.242.089.748
Newly purchased	-	9.835.906.572	621.700.829	-	10.457.607.401
Disposals	-	(6.409.190.030)	-	-	(6.409.190.030)
As at 31/03/2025	69.549.276.948	631.446.942.502	35.205.320.728	5.907.347.001	742.108.887.179
ACCUMULATED DEPRECIATION					
As at 01/01/2015	67.042.018.557	467.573.277.597	22.807.834.484	4.356.495.600	561.779.626.238
Depreciation charge for the year	176.825.581	9.047.973.513	465.891.295	108.116.153	9.798.806.542
Disposals	-	(6.409.190.030)	-	-	(6.409.190.030)
As at 31/03/2025	67.218.844.138	483.030.441.140	23.273.725.779	4.464.611.753	577.987.622.810
NET BOOK VALUE					
As at 01/01/2015	2.507.258.391	147.628.568.303	11.775.785.415	1.550.851.401	163.462.463.510
As at 31/03/2025	2.330.432.810	148.416.501.362	11.931.594.949	1.442.735.248	164.121.264.369

NOTES TO THE SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS

These notes form an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying separate financial statements

4. ADDITIONAL INFORMATION FOR ITEMS PRESENTED ON THE BALANCE SHEET (CONTINUED)

4.5. Finance leases

	Machinery and equipment VND	Means of transportation VND	Total VND
COST			
As at 01/01/2015	40.119.246.298	420.000.000	40.539.246.298
As at 31/03/2025	40.119.246.298	420.000.000	40.539.246.298
ACCUMULATED DEPRECIATION			
As at 01/01/2015	7.296.225.616	136.616.667	7.432.842.283
Depreciation charge for the year	782.333.430	10.500.000	792.833.430
As at 31/03/2025	8.078.559.046	147.116.667	8.225.675.713
NET BOOK VALUE			
As at 01/01/2015	32.823.020.682	283.383.333	33.106.404.015
As at 31/03/2025	32.040.687.252	272.883.333	32.313.570.585

4.6. Intangible fixed assets

	Computer Software VND	Total VND
COST		
As at 01/01/2015	11.264.181.365	11.264.181.365
Newly purchased	55.000.000	55.000.000
As at 31/03/2025	11.319.181.365	11.319.181.365
ACCUMULATED AMORTISATION		
As at 01/01/2015	6.848.486.636	6.848.486.636
Amortisation for the year	425.630.458	425.630.458
As at 31/03/2025	7.274.117.094	7.274.117.094
NET BOOK VALUE		
As at 01/01/2015	4.415.694.729	4.415.694.729
As at 31/03/2025	4.045.064.271	4.045.064.271

4.7. Other payables

	31/03/2025 VND	01/01/2025 VND
Union fee	276.704.080	-
Dividends payable	70.358.400	70.358.400
Others	474.099.768	52.712.385
Total	821.162.248	123.070.785

NOTES TO THE SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS

These notes form an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying separate financial statements

4. ADDITIONAL INFORMATION FOR ITEMS PRESENTED ON THE BALANCE SHEET (CONTINUED)

4.8. Long-term investments

	31/03/2025			01/01/2025		
	Cost	Provision	Book value	Cost	Provision	Book value
Investments in subsidiaries						
An Trung Industries Company Limited	341.010.000.000	(16.201.220.759)	324.808.779.241	241.010.000.000	(16.201.220.759)	224.808.779.241
Viexim Import and Export Development and Investment Company Limited	29.460.000.000	-	29.460.000.000	29.460.000.000	-	29.460.000.000
Vietnam Pattern Manufacture and Precision mechanical company limited	100.000.000.000	-	100.000.000.000	200.000.000.000	-	200.000.000.000
An Cuong Building materials joint stock company	374.875.429.200	-	374.875.429.200	374.875.429.200	-	374.875.429.200
Investments in associate						
PBAT An Phat Joint Stock Company	112.232.170.000	(59.950.102.225)	52.282.067.775	169.535.000.000	(59.950.102.225)	109.584.897.775
Total	957.577.599.200	(76.151.322.984)	881.426.276.216	1.014.880.429.200	(76.151.322.984)	938.729.106.216

NOTES TO THE SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS

These notes form an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying separate financial statements

4. ADDITIONAL INFORMATION FOR ITEMS PRESENTED ON THE BALANCE SHEET (CONTINUED)

4.9. Loans and finance leases

	01/01/2025	Decrease	Increase	31/03/2025
Short-term borrowings				
Borrowing from banks	95.959.223.757	70.729.674.011	156.119.972.042	181.349.521.788
Current portion of long-term borrowings	1.929.925.464	482.481.366	-	1.447.444.098
Current portion of long-term finance lease liability	6.384.407.782	2.028.546.441	-	4.355.861.341
TOTAL	104.273.557.003	73.240.701.818	156.119.972.042	187.152.827.227
Long-term borrowings				
Borrowing from banks	961.707.762	-	-	961.707.762
Finance lease liability	6.950.770.569	-	-	6.950.770.569
TOTAL	7.912.478.331	-	-	7.912.478.331

NOTES TO THE SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS

These notes form an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying separate financial statements

4. ADDITIONAL INFORMATION FOR ITEMS PRESENTED ON THE BALANCE SHEET (CONTINUED)

4.10. Owners' equity

	Issued share capital VND	Share premium VND	Investment and Development fund VND	Undistributed earnings VND	Total VND
At as 01/01/2024	728.800.000.000	327.962.683.602	3.598.936.874	137.823.648.482	1.198.185.268.958
Net profit for the year	-	-	-	18.612.130.440	18.612.130.440
Bonus and welfare fund appropriations	-	-	-	(10.336.773.636)	(10.336.773.636)
Dividend declared	-	-	-	(36.440.000.000)	(36.440.000.000)
At as 31/12/2024	728.800.000.000	327.962.683.602	3.598.936.874	109.659.005.286	1.170.020.625.762
Net profit for the year	-	-	-	3.839.805.575	3.839.805.575
At as 31/03/2025	728.800.000.000	327.962.683.602	3.598.936.874	113.498.810.861	1.173.860.431.337

NOTES TO THE SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS

These notes form an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying separate financial statements

5. ADDITIONAL INFORMATION ON ITEMS ON THE INCOME STATEMENT

5.1 Revenue from sale of goods and rendering services

	From 01/01/2025 to 31/03/2025	From 01/01/2024 to 31/03/2024	From 01/01/2025 to 31/03/2025	From 01/01/2024 to 31/03/2024
	VND	VND	VND	VND
Sale of merchandise	80.695.146.922	51.212.047.564	80.695.146.922	51.212.047.564
Sale of finished goods	299.387.315.620	234.064.074.425	299.387.315.620	234.064.074.425
Sale of services and others	50.357.059	422.552.870	50.357.059	422.552.870
Total	380.132.819.601	285.698.674.859	380.132.819.601	285.698.674.859

5.2 Cost of goods sold and service rendered

	From 01/01/2025 to 31/03/2025	From 01/01/2024 to 31/03/2024	From 01/01/2025 to 31/03/2025	From 01/01/2024 to 31/03/2024
	VND	VND	VND	VND
Cost of merchandise sold	78.861.657.372	49.158.546.386	78.861.657.372	49.158.546.386
Cost of goods sold	255.764.959.533	196.307.193.528	255.764.959.533	196.307.193.528
Cost of services rendered and others	-	28.200.000	-	28.200.000
Total	334.626.616.905	245.493.939.914	334.626.616.905	245.493.939.914

NOTES TO THE SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS

These notes form an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying separate financial statements

5. ADDITIONAL INFORMATION ON ITEMS ON THE INCOME STATEMENT (CONTINUED)

5.3 Finance income

	From 01/01/2025 to 31/03/2025	From 01/01/2024 to 31/03/2024	From 01/01/2025 to 31/03/2025	From 01/01/2024 to 31/03/2024
	VND	VND	VND	VND
Interest income	135.489.893	1.078.116.683	135.489.893	1.078.116.683
Foreign exchange gains	132.155.278	204.979.164	132.155.278	204.979.164
Total	267.645.171	1.283.095.847	267.645.171	1.283.095.847

5.4 Finance expense

	From 01/01/2025 to 31/03/2025	From 01/01/2024 to 31/03/2024	From 01/01/2025 to 31/03/2025	From 01/01/2024 to 31/03/2024
	VND	VND	VND	VND
Interest expense	1.535.995.473	1.429.701.094	1.535.995.473	1.429.701.094
Foreign exchange losses	15.349.546	1.044.097	15.349.546	1.044.097
Loss on investment recovery	21.779.030.000	-	21.779.030.000	-
Total	23.330.375.019	1.430.745.191	23.330.375.019	1.430.745.191

HA NOI PLASTICS JOINT STOCK COMPANY

Group 12, Phuc Loi Ward
Long Bien District, Ha Noi

FORM B 09A – DN

Circular 200/2014/TT-BTC

issued by The Ministry of Finance on 22 December 2014

NOTES TO THE SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS

These notes form an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying separate financial statements

6. RELATED PARTIES**List of related parties**

Related parties	Relationship
An Trung Industries Company Limited	Subsidiary
Vietnam Pattern Manufacture and Precision Mechanical Company Limited	Subsidiary
Viexim Import and Export Development and Investment Company Limited	Subsidiary
An Cuong Building Materials Joint Stock Company	Subsidiary
An Phat Holdings Joint Stock Company	Ultimate parent company
An Phat Bioplastics Joint Stock Company	Parent company
An Phat High Technology Industrial Park Joint	Subsidiary of the Parent company
An Phat High Technology Industrial Park No.1	Subsidiary of the Parent company
An Vinh Packaging Joint Stock Company	Subsidiary of the Parent company
An Phat International., INC	Subsidiary of the Parent company
AFC Ecoplastics LLC	Subsidiary of the Parent company
PBAT An Phat Joint Stock Company	Subsidiary of the Parent company
AnKor Bioplastics	Subsidiary of the Parent company
Luong Dien Ngoc Lien Industrial Park Joint Stock Company	Subsidiary of the Parent company
Vinh Plastic and Bags Joint Stock Company	Associate of the Parent Company
Nam Viet Software Services and Solutions Joint Stock Company	Associate of the Parent Company
Anbio Joint Stock Company	Same key management of the Parent Company
An Tien Industries Joint Stock Company	Affiliate Group of Companies (up to 27 March 2025) Group of Companies associated with the affiliate Parent company (starting 27 March 2025)
An Tin Inter-transport Joint Stock Company	
An Thanh Bicsol Joint Stock Company	
An Thanh Bicsol Singapore PTE Company	
Sunrise Viet Nam Production Joint Stock Company	
An Dong Petroleum Service Joint Stock	
An Phat Catering Services Joint Stock Company	

NOTES TO THE SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS

These notes form an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying separate financial statements

6. RELATED PARTIES (CONTINUED)

Transactions with related parties

	Quarter 1/2025 VND	Quarter 1/2024 VND
Revenue from sale of goods and rendering services	59.475.911.930	33.251.823.847
An Trung Industries Company Limited	6.159.134.516	3.260.316.635
Vietnam Pattern Manufacture and Precision Mechanical Company Limited	-	230.000.000
Viexim Import and Export Development and An Phat Bioplastics Joint Stock Company	52.751.087.784	29.691.815.431
An Phat Hight-technology Industrial Park Joint Stock Company	7.770.000	48.500.000
AFC Ecoplastics LLC	-	21.191.781
An Tien Industries Joint Stock Company	460.719.630	-
Other income	97.200.000	-
Viexim Import and Export Development and An Tien Industries Joint Stock Company	1.051.500.000	1.122.690.000
Purchase of assets	1.051.500.000	1.087.500.000
Vietnam Pattern Manufacture and Precision	-	35.190.000
Purchase of goods and services	-	7.088.000.000
An Trung Industries Company Limited	449.678.262.537	7.088.000.000
Vietnam Pattern Manufacture and Precision Mechanical Company Limited	55.480.071.405	11.971.488.126
Viexim Import and Export Development and An Cuong High-tech Building Materials Joint Stock Company	8.080.962.947	1.950.525
An Phat Holdings Joint Stock Company	371.122.077.600	76.171.793.541
An Phat Bioplastics Joint Stock Company	278.006.087	26.299.276
An Phat High Technology Industrial Park Joint	895.500.000	730.500.000
An Tin Inter-transport Joint Stock Company	10.465.498	19.353.188
An Thanh Bicsol Joint Stock Company	1.635.000	385.000
An Phat Catering Services Joint Stock Company	7.241.360.000	5.296.455.500
	745.200.000	782.400.000
	5.822.984.000	304.799.500
	Quarter 1/2025 VND	Quarter 1/2024 VND
Repayment of lending	-	33.200.000.000
An Trung Industries Company Limited	-	20.000.000.000
Vietnam Pattern Manufacture and Precision Mechanical Company Limited	-	6.200.000.000
An Phat High Technology Industrial Park Joint	-	7.000.000.000
Finance income	-	82.361.644
An Trung Industries Company Limited	-	63.591.781
Vietnam Pattern Manufacture and Precision Mechanical Company Limited	-	18.769.863

NOTES TO THE SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS

These notes form an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying separate financial statements.

6. RELATED PARTIES

Balances with related parties

	31/03/2025	01/01/2025
	VND	VND
Short-term trade receivables	49.135.321.661	1.048.448.886
An Trung Industries Company Limited	2.986.199.244	267.936.026
Viexim Import and Export Development and	46.088.242.817	780.512.860
An Phat Bioplastics Joint Stock Company	8.391.600	-
An Tien Industries Joint Stock Company	52.488.000	-
Short-term advances to suppliers	7.250.071.055	8.765.020.903
Vietnam Pattern Manufacture and Precision	7.250.071.055	8.765.020.903
Mechanical Company Limited		
	31/03/2025	01/01/2025
	VND	VND
Short-term trade payables	47.730.953.301	8.803.089.430
An Trung Industries Company Limited	5.993.742.592	3.707.718.959
Viexim Import and Export Development and	38.110.011.235	1.223.031.551
An Cuong High-tech Building Materials Joint Stock	26.589.456	-
Company		
An Phat Bioplastics Joint Stock Company	11.302.738	-
An Tien Industries Joint Stock Company	72.600.000	-
An Tin Inter-transport Joint Stock Company	2.459.441.880	3.128.624.460
An Thanh Bicsol Joint Stock Company	406.560.000	-
An Phat Catering Services Joint Stock Company	650.705.400	743.714.460
Short-term advances form customers	-	151.440.000
AFC Ecoplastics LLC	-	151.440.000
Other short-term payables	15.183.600	16.338.840
An Tin Inter-transport Joint Stock Company	15.183.600	16.338.840

Preparer

Phạm Thị Nga

Chief Accountant

Phạm Thị Nga

Ha Noi, 25 April 2025
Deputy General Director



PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
Đỗ Thị Hương Giang

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA HÀ NỘI (NHH)



BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ I - NĂM 2025

Nơi nhận:

- UBCK NN
- Sở GD&ĐT TP HCM
- Lưu TCKT NHH

HÀ NỘI, THÁNG 04 NĂM 2025

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2025

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN		Mã số	Thuyết minh	31/03/2025	01/01/2025
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN		100		982,059,663,355	835,183,275,843
I. Tiền và các khoản tương đương tiền		110	4.1	193,478,359,043	191,950,270,642
1. Tiền		111		142,376,359,043	141,391,023,267
2. Các khoản tương đương tiền		112		51,102,000,000	50,559,247,375
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		120		99,057,600,000	760,062,000
1. Chứng khoán kinh doanh		121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		123		99,057,600,000	760,062,000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn		130		409,206,071,423	378,616,624,372
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng		131		307,842,436,886	298,853,660,085
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		132		94,147,408,827	25,921,034,452
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn		133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng		134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn		135		-	50,000,000,000
6. Các khoản phải thu khác		136	4.2	10,854,944,691	7,480,648,816
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		137		(3,638,718,981)	(3,638,718,981)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý		139		-	-
IV. Hàng tồn kho		140		241,806,828,211	218,749,159,456
1. Hàng tồn kho		141	4.3	243,350,193,980	220,292,525,225
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		149		(1,543,365,769)	(1,543,365,769)
V. Tài sản ngắn hạn khác		150		38,510,804,678	45,107,159,373
1. Chi phí trả trước ngắn hạn		151		15,774,367,166	14,762,286,426
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		152		22,415,067,447	30,344,872,947
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		153		321,370,065	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ		154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác		155		-	-
B - TÀI SẢN DÀI HẠN		200		1,031,063,573,695	1,095,047,863,503
I. Các khoản phải thu dài hạn		210		5,087,567,309	5,087,567,309
1. Phải thu dài hạn của khách hàng		211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn		212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc		213		-	-
4. Phải thu dài hạn nội bộ		214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn		215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác		216	4.2	5,087,567,309	5,087,567,309
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi		219		-	-
II. Tài sản cố định		220		818,408,360,774	828,896,685,347
1. Tài sản cố định hữu hình		221	4.4	756,311,920,377	764,654,249,637
Nguyên giá		222		1,649,324,002,722	1,638,307,185,351
Giá trị hao mòn lũy kế		223		(893,012,082,345)	(873,652,935,714)

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA HÀ NỘI

Tổ 12, phường Phúc Lợi,
Quận Long Biên, thành phố Hà Nội

Mẫu số B01a-DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

2.	Tài sản cố định thuê tài chính	224	4.5	55,275,394,235	56,808,705,545
	<i>Nguyên giá</i>	225		69,632,760,488	69,632,760,488
	<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	226		(14,357,366,253)	(12,824,054,943)
3.	Tài sản cố định vô hình	227	4.6	6,821,046,162	7,433,730,165
	<i>Nguyên giá</i>	228		17,219,966,365	17,164,966,365
	<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		(10,398,920,203)	(9,731,236,200)
III.	Bất động sản đầu tư	230		-	-
	<i>Nguyên giá</i>	231		-	-
	<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	232		-	-
IV.	Tài sản dở dang dài hạn	240		2,398,481,000	1,533,607,401
1	Chi phí sản xuất kinh doanh dài hạn	241		-	-
2	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		2,398,481,000	1,533,607,401
V.	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		53,241,612,103	117,453,931,611
1.	Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2.	Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	4.7	53,241,612,103	117,453,931,611
3.	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4.	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
5.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
V.	Tài sản dài hạn khác	260		151,927,552,509	142,076,071,835
1	Chi phí trả trước dài hạn	261		151,440,679,679	141,534,175,332
2	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		486,872,830	541,896,503
3	Thiết bị vật tư phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4	Tài sản dài hạn khác	268		-	-
5	Lợi thế thương mại	269		-	-
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		2,013,123,237,050	1,930,231,139,346
A -	NỢ PHẢI TRẢ	300		640,979,614,068	573,685,486,036
I.	Nợ ngắn hạn	310		578,991,714,749	511,697,586,717
1	Phải trả người bán ngắn hạn	311		165,025,076,301	151,502,988,335
2	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		21,910,501,210	11,074,253,824
3	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		6,315,511,493	19,713,181,099
4	Phải trả người lao động	314		22,125,361,888	25,057,547,792
5	Chi phí phải trả ngắn hạn	315		17,770,987,624	29,760,842,941
6	Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7	Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9	Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	4.8	4,573,090,090	3,479,824,889
10	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	4.9	313,184,299,237	244,959,596,102
11	Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12	Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		28,086,886,906	26,149,351,735
13	Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14	Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	324		-	-
II.	Nợ dài hạn	330		61,987,899,319	61,987,899,319
1.	Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2	Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3	Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4	Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5	Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6	Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7	Phải trả dài hạn khác	337		-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA HÀ NỘI

Tổ 12, phường Phúc Lợi,

Quận Long Biên, thành phố Hà Nội

Mẫu số B01a-DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC

ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

8	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	4.9	61,987,899,319	61,987,899,319
9	Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10	Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12	Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-
B -	VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1,372,143,622,982	1,356,545,653,310
I.	Vốn chủ sở hữu	410	4.10	1,372,143,622,982	1,356,545,653,310
1.	Vốn góp của chủ sở hữu	411		728,800,000,000	728,800,000,000
	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		728,800,000,000	728,800,000,000
	- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2.	Thặng dư vốn cổ phần	412		327,962,683,602	327,962,683,602
3	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4	Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5	Cổ phiếu quỹ	415		-	-
6	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8	Quỹ đầu tư phát triển	418		13,417,059,302	13,417,059,302
9	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		301,140,281,650	285,545,590,690
	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		281,992,729,573	227,692,200,765
	- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		19,147,552,077	57,853,389,925
12	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		-	-
13	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		823,598,428	820,319,716
II.	Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1	Nguồn kinh phí	431		-	-
2	Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	432		-	-
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		2,013,123,237,050	1,930,231,139,346

Người lập



Phạm Thị Nga

Kế toán trưởng



Phạm Thị Nga

Hà Nội, ngày 15 tháng 04 năm 2025

Phó Tổng Giám đốc



PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
Đỗ Thị Hương Giang

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Từ ngày 01/01/2025 đến 31/03/2025

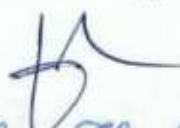
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU		Mã số	Thuyết minh	Từ ngày 01/01/2025 đến 31/03/2025	Từ ngày 01/01/2024 đến 31/03/2024	Từ ngày 01/01/2025 đến 31/03/2025	Từ ngày 01/01/2024 đến 31/03/2024
1.	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	5.1	569,413,382,502	445,528,985,742	569,413,382,502	445,528,985,742
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	2		126,815,376	282,787,072	126,815,376	282,787,072
3.	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		569,286,567,126	445,246,198,670	569,286,567,126	445,246,198,670
4.	Giá vốn hàng bán	11	5.2	463,554,060,023	357,747,805,851	463,554,060,023	357,747,805,851
5.	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		105,732,507,103	87,498,392,819	105,732,507,103	87,498,392,819
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.3	3,811,767,747	8,272,232,856	3,811,767,747	8,272,232,856
7.	Chi phí tài chính	22	5.4	28,608,470,690	5,134,833,639	28,608,470,690	5,134,833,639
	Trong đó: chi phí lãi vay	23		3,884,770,933	4,910,584,381	3,884,770,933	4,910,584,381
8.	Phần lãi lỗ trong cty liên kết, liên doanh	24		(582,129,508)	(428,516,112)	(582,129,508)	(428,516,112)
9.	Chi phí bán hàng	25		33,887,949,449	23,797,960,126	33,887,949,449	23,797,960,126
10.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		24,327,813,826	17,833,933,307	24,327,813,826	17,833,933,307
11.	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		22,137,911,377	48,575,382,491	22,137,911,377	48,575,382,491
12.	Thu nhập khác	31		2,371,250,140	595,396,776	2,371,250,140	595,396,776
13.	Chi phí khác	32		726,617,393	268,742,479	726,617,393	268,742,479
14.	Lợi nhuận khác	40		1,644,632,747	326,654,297	1,644,632,747	326,654,297
15.	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		23,782,544,124	48,902,036,788	23,782,544,124	48,902,036,788
16.	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51		4,570,344,205	8,549,800,957	4,570,344,205	8,549,800,957
17.	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		55,023,673	(220,298,731)	55,023,673	(220,298,731)
18.	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		19,157,176,246	40,572,534,562	19,157,176,246	40,572,534,562
18.1	Lợi nhuận sau thuế của cty mẹ	61		19,147,552,077	39,978,466,094	19,147,552,077	39,978,466,094
18.2	Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		9,624,169	594,068,468	9,624,169	594,068,468

Người lập


Phạm Thị Nga

Kế toán trưởng


Phạm Thị Nga

Hà Nội, ngày 25 tháng 04 năm 2025

Phó Tổng Giám đốc



PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
Đỗ Thị Hương Giang

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/03/2025

Đơn vị tính: VND

SỐ	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết	Từ 01/01/2025 đến 31/03/2025	Từ 01/01/2024 đến 31/03/2024
I.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1.	<i>Lợi nhuận trước thuế</i>	01		23,782,544,124	48,902,036,788
2.	Điều chỉnh cho các khoản:				
-	Khấu hao tài sản cố định	02		28,844,455,857	-
-	Các khoản dự phòng	03		-	25,223,712,762
-	Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các k	04		-	(2,664,744,712)
-	Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		22,937,393,114	-
-	Chi phí lãi vay	06		3,962,357,140	(4,472,778,166)
-	Các khoản điều chỉnh khác	07		-	4,910,584,381
3.	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		79,526,750,235	71,898,811,053
-	Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(90,140,651,129)	19,165,123,458
-	Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(23,057,668,755)	(27,397,317,695)
-	Tăng, giảm các khoản phải trả	11		41,439,847,810	(11,240,106,999)
-	Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(11,793,708,970)	(1,680,495,318)
-	Tăng giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
-	Tiền lãi vay đã trả	14		(3,914,639,419)	(4,934,504,872)
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(17,023,550,995)	(4,973,320,931)
-	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
-	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(1,621,671,403)	(7,109,000)
	LCT thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(26,585,292,626)	40,831,079,696
II.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1.	Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và TSDH khác	21		(33,243,853,735)	(80,278,625,724)
2.	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		880,000,000	19,240,365,590
3.	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của ĐV khác	23		(99,007,600,000)	(174,581,815,000)
4.	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của ĐV khác	24		50,710,062,000	207,129,000,000
5.	Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6.	Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26		39,039,000,000	4,618,051,789
7.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1,511,069,627	16,700,217,253
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(40,111,322,108)	(7,172,806,092)
III.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1.	Tiền thu từ phát hành CP, nhận góp vốn của CSH	31		-	-
2.	Tiền chi trả góp vốn cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3.	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		217,982,749,500	308,561,994,101
4.	Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(146,255,636,161)	(298,307,688,338)
5.	Tiền chi trả nợ thuế tài chính	35		(3,502,410,204)	(4,087,958,660)
6.	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		68,224,703,135	6,166,347,103
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		1,528,088,401	39,824,620,707
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		191,950,270,642	68,340,657,663
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái QĐ ngoại tệ	61		-	-
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		193,478,359,043	108,165,278,370

Người lập

Kế toán trưởng

Phạm Thị Nga

Phạm Thị Nga

Hà Nội, ngày 15 tháng 04 năm 2025

Phó Tổng Giám đốc

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

Phạm Thị Hương Giang

MĐN: 0100100850

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

TỪ NGÀY 01/01/2025 ĐẾN NGÀY 31/03/2025

1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY

Công ty Cổ phần Nhựa Hà Nội (“Công ty”) tiền thân là Xí nghiệp Nhựa Hà Nội được thành lập theo Quyết định số 126/QĐ/UB-CN ngày 24 tháng 1 năm 1972 của Ủy ban Nhân dân Thành phố Hà Nội. Sau đó, Công ty được cổ phần hóa theo Quyết định số 761/QĐ-UBND ngày 16 tháng 9 năm 2008 của Ủy ban Nhân dân Thành phố Hà Nội và được cấp Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp lần đầu số 0100100858 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 31 tháng 10 năm 2008. Công ty cũng được cấp các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp sửa đổi sau đó, với lần sửa đổi gần nhất là lần thứ 12 cấp ngày 20 tháng 03 năm 2025.

Cổ phiếu của Công ty được chính thức niêm yết và giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) từ ngày 12 tháng 12 năm 2019 với mã chứng khoán NHH.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là sản xuất, mua bán các sản phẩm nhựa công nghiệp và các loại khuôn mẫu, thiết bị chuyên dùng phục vụ công nghệ sản xuất sản phẩm nhựa và cung cấp cho các ngành công nghệ khác.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Công ty có trụ sở chính tại tổ 12, phường Phúc Lợi, quận Long Biên, thành phố Hà Nội.

Cơ cấu tổ chức

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2025, Công ty có 4 công ty con (ngày 31 tháng 12 năm 2024: 4 công ty con) với thông tin cụ thể như sau:

STT	Tên công ty	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động chính
1	Công ty TNHH Phát triển Xuất nhập khẩu và Đầu tư VIEXIM (“Công ty Viexim”)	100%	100%	Thôn Hào, xã Liêu Xá, huyện Yên Mỹ, tỉnh Hưng Yên, Việt Nam	Sản xuất và kinh doanh các sản phẩm về nhựa
2	Công ty TNHH An Trung Industries (“Công ty An Trung”)	100%	100%	Khu công nghiệp Kỹ thuật cao An Phát, Km47, Quốc lộ 5, phường Việt Hòa, thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương, Việt Nam	Sản xuất hạt nhựa và các sản phẩm nhựa
3	Công ty TNHH Một thành viên Cơ khí Chính xác và Chế tạo Khuôn mẫu Việt Nam (“Công ty VMC”)	100%	100%	Khu công nghiệp Kỹ thuật cao An Phát, Km47, Quốc lộ 5, phường Việt Hòa, thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương, Việt Nam	Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

- | | |
|---|---|
| 4 Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng Công nghệ cao An Cường (“Công ty An Cường”) | 99,84% 99,84% Khu công nghiệp Kỹ thuật Sản xuất vật cao An Phát, Km47, Quốc lộ xây dựng, lộ 5, phường Việt Hòa, vật liệu trang thành phố Hải Dương, tỉnh trí nội thất Hải Dương, Việt Nam |
|---|---|

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con (“Nhóm Công ty”) được trình bày bằng đồng Việt Nam (“VND”) phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo tài chính giữa niên độ và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Nhóm Công ty là Nhật ký chứng từ.

2.3 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Nhóm Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4 Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Nhóm Công ty là VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.5 Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty mẹ và các công ty con cho giai đoạn tài chính từ ngày 01/01/2025 đến 31/03/2025.

Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Nhóm Công ty nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Nhóm Công ty chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty mẹ và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ giữa các đơn vị trong cùng Nhóm Công ty, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Nhóm Công ty và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và được trình bày riêng biệt trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến (bao gồm chi phí nguyên vật liệu, chi phí lao động trực tiếp, chi phí liên quan trực tiếp khác, chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường) để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.2 Hàng tồn kho (tiếp theo)

Nhóm Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho cuối kỳ với giá trị được xác định như sau:

- | | |
|---|---|
| Nguyên vật liệu, hàng hóa và công cụ, dụng cụ | - Chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền. |
| Thành phẩm và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | - Giá gốc thành phẩm, bán thành phẩm, hàng hóa áp dụng phương pháp bình quân gia quyền. |

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Nhóm Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ. Khi hàng tồn kho bị hủy bỏ do hết hạn sử dụng, mất phẩm chất, hư hỏng, không còn giá trị sử dụng, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng giảm giá hàng tồn kho đã trích lập và giá gốc hàng tồn kho được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Nhóm Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ. Khi các khoản nợ phải thu khó đòi được xác định là không thể thu hồi được và kế toán thực hiện xóa nợ, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng nợ phải thu khó đòi và giá gốc nợ phải thu được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.5 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Trong trường hợp Nhóm Công ty là bên đi thuê

Tài sản theo hợp đồng thuê tài chính được vốn hóa trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản theo giá trị thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Khoản tiền gốc trong các khoản thanh toán tiền thuê trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được hạch toán như khoản nợ phải trả. Khoản tiền lãi trong các khoản thanh toán tiền thuê được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trong suốt thời gian thuê tài sản theo lãi suất cố định trên số dư còn lại của khoản nợ thuê tài chính phải trả.

Tài sản thuê tài chính đã được vốn hóa được trích khấu hao theo phương pháp khấu hao đường thẳng theo thời gian hữu dụng ước tính do bên thuê sẽ được chuyển giao quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê. Cụ thể, thời gian trích khấu hao của tài sản thuê tài chính như sau:

Máy móc và thiết bị

5 - 15 năm

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.5 Thuê tài sản (tiếp theo)

Trong trường hợp Nhóm Công ty là bên cho thuê

Tài sản theo hợp đồng cho thuê hoạt động được ghi nhận là tài sản cố định trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ. Chi phí trực tiếp ban đầu để thương thảo thỏa thuận cho thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Thu nhập từ tiền cho thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

3.6 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.7 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 35 năm
Máy móc, thiết bị	3 - 15 năm
Phương tiện vận tải	3 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 10 năm
Phần mềm máy tính	3 - 8 năm

3.8 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Nhóm Công ty. Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**3.9 Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Tiền thuê đất trả trước

Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của khoản tiền thuê đất đã trả theo các hợp đồng thuê đất giữa Nhóm Công ty với Sở Tài nguyên và Môi Trường Hà Nội và với Ban Quản lý Khu Công nghiệp Công nghệ cao An Phát. Theo Thông tư 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, khoản tiền thuê đất trả trước nói trên được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí trong thời gian còn lại của hợp đồng thuê.

3.10 Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản và nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý thuần của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của bên bị mua, phần chênh lệch đó sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ. Sau ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng nguyên giá trừ đi giá trị phân bổ lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính là năm (5) năm. Định kỳ Công ty phải đánh giá tổn thất lợi thế thương mại tại công ty con, nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong kỳ phát sinh.

3.11 Các khoản đầu tư*Đầu tư vào công ty liên kết*

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là công ty mà trong đó Nhóm Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Nhóm Công ty. Thông thường, Nhóm Công ty được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu trên 20% quyền bỏ phiếu ở đơn vị nhận đầu tư.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Công ty trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Nhóm Công ty không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.11 Các khoản đầu tư (tiếp theo)

Phần sở hữu của Nhóm Công ty trong lợi nhuận/(lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và phần sở hữu của nhà đầu tư trong thay đổi sau khi mua của các quỹ của công ty liên kết được ghi nhận vào các quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức nhận được/Lợi nhuận được chia từ công ty liên kết được căn trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Nhóm Công ty. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Nhóm Công ty trong trường hợp cần thiết.

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

3.12 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Nhóm Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.13 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Nhóm Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;
- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty dự kiến giao dịch; và
- ▶ Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thực hiện thanh toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.13 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ (tiếp theo)

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.14 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các công ty con và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Nhóm Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Nhóm Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại đại hội đồng cổ đông thường niên.

Quỹ đầu tư và phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Nhóm Công ty.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

3.15 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Nhóm Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.15 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ sẽ được ghi nhận khi dịch vụ được thực hiện và hoàn thành.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Thu nhập từ hoạt động chuyển nhượng vốn

Thu nhập từ hoạt động chuyển nhượng vốn được xác định là phần chênh lệch giữa giá bán và giá vốn chứng khoán. Thu nhập này được ghi nhận vào ngày phát sinh giao dịch, tức là khi hợp đồng chuyển nhượng được thực hiện.

Tiền cho thuê

Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

3.16 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Nhóm Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Nhóm Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**3.16 Thuế (tiếp theo)***Thuế thu nhập hoãn lại*

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi Nhóm Công ty có khả năng kiểm soát thời gian hoãn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoãn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh, tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoãn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận tính thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho giai đoạn tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.16 Thuế (tiếp theo)

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Nhóm Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

- ▶ đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- ▶ Nhóm Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.17 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

3.18 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Nhóm Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Nhóm Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

4.1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/03/2025 VND	01/01/2025 VND
Tiền mặt	163.429.747	450.816.710
Tiền gửi ngân hàng	142.212.929.296	140.940.206.557
Các khoản tương đương tiền	51.102.000.000	50.559.247.375
Cộng	193.478.359.043	191.950.270.642

4.2. Phải thu khác

	31/03/2025 VND	01/01/2025 VND
a. Ngắn hạn		
Tạm ứng	6.223.402.906	4.125.474.792
Ký quỹ, ký cược	210.444.667	100.444.667
Lãi dự thu	9.931.089	165.074.322
Phải thu khác	4.411.166.029	3.089.655.035
Cộng	10.854.944.691	7.480.648.816
b. Dài hạn		
Ký cược, ký quỹ dài hạn	5.087.567.309	5.087.567.309
Cộng	5.087.567.309	5.087.567.309

4.3. Hàng tồn kho

	31/03/2025 VND	01/01/2025 VND
Hàng mua đang đi đường	6.755.232.439	1.911.811.576
Nguyên liệu, vật liệu	118.613.086.297	109.617.529.820
Công cụ dụng cụ	12.163.937.689	11.493.365.979
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	44.963.677.691	46.501.449.750
Thành phẩm	54.786.523.577	49.413.042.824
Hàng hóa	6.067.736.287	1.355.325.276
Cộng	243.350.193.980	220.292.525.225

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

4.4. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 01/01/2025	358.081.472.352	1.209.169.876.093	63.711.430.669	7.344.406.237	1.638.307.185.351
Mua trong năm	-	16.804.306.572	621.700.829	-	17.426.007.401
Thanh lý, nhượng bán	-	(6.409.190.030)	-	-	(6.409.190.030)
Tại ngày 31/03/2025	358.081.472.352	1.219.564.992.635	64.333.131.498	7.344.406.237	1.649.324.002.722
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại ngày 01/01/2025	152.366.733.695	679.914.501.531	35.733.134.101	5.638.566.387	873.652.935.714
Khấu hao trong kỳ	3.026.367.331	21.476.951.128	1.126.685.224	138.332.978	25.768.336.661
Thanh lý, nhượng bán	-	(6.409.190.030)	-	-	(6.409.190.030)
Tại ngày 31/03/2025	155.393.101.026	694.982.262.629	36.859.819.325	5.776.899.365	893.012.082.345
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 01/01/2025	205.714.738.657	529.255.374.562	27.978.296.568	1.705.839.850	764.654.249.637
Tại ngày 31/03/2025	202.688.371.326	524.582.730.006	27.473.312.173	1.567.506.872	756.311.920.377

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo***4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)****4.5. Tài sản cố định thuê tài chính**

	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Cộng
	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ			
Tại ngày 01/01/2025	69.212.760.488	420.000.000	69.632.760.488
Tại ngày 31/03/2025	69.212.760.488	420.000.000	69.632.760.488
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Tại ngày 01/01/2025	12.687.438.276	136.616.667	12.824.054.943
Khấu hao trong kỳ	1.522.811.310	10.500.000	1.533.311.310
Tại ngày 31/03/2025	14.210.249.586	147.116.667	14.357.366.253
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 01/01/2025	56.525.322.212	283.383.333	56.808.705.545
Tại ngày 31/03/2025	55.002.510.902	272.883.333	55.275.394.235

4.6. Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm máy vi tính	Cộng
	VND	VND
NGUYÊN GIÁ		
Tại ngày 01/01/2025	17.164.966.365	17.164.966.365
Tăng trong kỳ	55.000.000	55.000.000
Tại ngày 31/03/2025	17.219.966.365	17.219.966.365
HAO MÒN LŨY KẾ		
Tại ngày 01/01/2025	9.731.236.200	9.731.236.200
Khấu hao trong kỳ	667.684.003	667.684.003
Tại ngày 31/03/2025	10.398.920.203	10.398.920.203
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Tại ngày 01/01/2025	7.433.730.165	7.433.730.165
Tại ngày 31/03/2025	6.821.046.162	6.821.046.162

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

4.7. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh

	01/01/2025	Thoái khoản đầu tư	Phân chia lãi/(lỗ)	Cổ tức được chia	31/03/2025
Công ty Cổ phần Sản xuất					
PBAT An Phát	117.453.931.611	(63.630.190.000)	(582.129.508)	-	53.241.612.103
Cộng	<u>117.453.931.611</u>	<u>(63.630.190.000)</u>	<u>(582.129.508)</u>	<u>-</u>	<u>53.241.612.103</u>

4.8. Phải trả khác

	31/03/2025 VND	01/01/2025 VND
a. Ngắn hạn		
Kinh phí công đoàn	519.786.430	141.308.450
Cổ tức phải trả	70.358.400	70.358.400
Các khoản phải trả, phải nộp khác	3.982.945.260	3.268.158.039
Cộng	<u>4.573.090.090</u>	<u>3.479.824.889</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo***4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)****4.9. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn, dài hạn**

	01/01/2025	Giảm trong kỳ	Tăng trong kỳ	31/03/2025
Vay ngắn hạn				
Vay ngân hàng	217.375.980.600	142.349.154.795	217.982.749.500	293.009.575.305
Vay dài hạn đến hạn trả	15.625.925.464	3.906.481.366	-	11.719.444.098
Nợ thuê tài chính đến hạn trả	11.957.690.038	3.502.410.204	-	8.455.279.834
TỔNG CỘNG	244.959.596.102	149.758.046.365	217.982.749.500	313.184.299.237
Vay dài hạn				
Vay ngân hàng	48.176.707.762	-	-	48.176.707.762
Nợ thuê tài chính	13.811.191.557	-	-	13.811.191.557
TỔNG CỘNG	61.987.899.319	-	-	61.987.899.319

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

4.10. Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Lợi ích cổ đông không kiểm soát VND	Tổng VND
Số dư tại ngày 01/01/2024	728.800.000.000	327.962.683.602	13.417.059.302	279.045.243.670	23.992.946.764	1.373.217.933.338
Lãi trong kỳ	-	-	-	86.009.421.420	1.845.281.771	87.854.703.191
	-	-	-	(14.913.042.905)	(173.940.314)	
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi						(15.086.983.219)
Chia cổ tức bằng tiền	-	-	-	(36.440.000.000)	-	(36.440.000.000)
	-	-	-	(28.156.031.495)	(24.843.968.505)	
Tăng/giảm do thay đổi tỷ lệ sở hữu						(53.000.000.000)
Số dư tại ngày 01/01/2025	728.800.000.000	327.962.683.602	13.417.059.302	285.545.590.690	820.319.716	1.356.545.653.310
Lãi trong kỳ	-	-	-	19.147.552.077	9.624.169	19.157.176.246
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	(3.553.358.112)	(5.848.462)	(3.559.206.574)
Tăng, giảm khác	-	-	-	496.995	(496.995)	-
Số dư tại ngày 31/03/2025	728.800.000.000	327.962.683.602	13.417.059.302	301.140.281.650	823.598.428	1.372.143.622.982

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo***5. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH****5.1 Doanh thu bán hàng**

	Quý I/2025	Quý I/2024	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý I/2025	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý I/2024
	VND	VND	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa	49.744.045.482	20.367.147.089	49.744.045.482	20.367.147.089
Doanh thu bán thành phẩm	513.251.951.067	421.510.513.948	513.251.951.067	421.510.513.948
Doanh thu dịch vụ và khác	6.417.385.953	3.651.324.705	6.417.385.953	3.651.324.705
Cộng	569.413.382.502	445.528.985.742	569.413.382.502	445.528.985.742

5.2 Giá vốn hàng bán

	Quý I/2025	Quý I/2024	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý I/2025	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý I/2024
	VND	VND	VND	VND
Giá vốn bán hàng hóa	45.131.537.607	17.503.632.795	45.131.537.607	17.503.632.795
Giá vốn bán thành phẩm	413.573.096.780	338.237.313.017	413.573.096.780	338.237.313.017
Giá vốn cung cấp dịch vụ và khác	4.849.425.636	2.006.860.039	4.849.425.636	2.006.860.039
Cộng	463.554.060.023	357.747.805.851	463.554.060.023	357.747.805.851

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH (TIẾP THEO)

5.3 Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý I/2025	Quý I/2024	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý I/2025	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý I/2024
	VND	VND	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.355.926.394	5.046.095.559	1.355.926.394	5.046.095.559
Lãi chênh lệch tỷ giá	2.455.841.353	3.226.137.297	2.455.841.353	3.226.137.297
Cộng	3.811.767.747	8.272.232.856	3.811.767.747	8.272.232.856

5.4 Chi phí tài chính

	Quý I/2025	Quý I/2024	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý I/2025	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý I/2024
	VND	VND	VND	VND
Lãi tiền vay	3.884.770.933	4.910.584.381	3.884.770.933	4.910.584.381
Chi phí phát hành khoản vay, trái phiếu	77.586.207	-	77.586.207	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá	54.923.550	224.249.258	54.923.550	224.249.258
Lỗ do thu hồi khoản đầu tư	24.591.190.000	-	24.591.190.000	-
Cộng	28.608.470.690	5.134.833.639	28.608.470.690	5.134.833.639

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

6. CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan

Danh mục các bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Tập đoàn An Phát Holdings	Công ty mẹ cấp cao nhất
Công ty Cổ phần Nhựa An Phát Xanh	Công ty mẹ cấp 1
Công ty Cổ phần KCN kỹ thuật cao An Phát	Công ty con của Công ty mẹ cấp 1
Công ty Cổ phần KCN kỹ thuật cao An Phát 1	Công ty con của Công ty mẹ cấp 1
Công ty Cổ phần Nhựa bao bì An Vinh	Công ty con của Công ty mẹ cấp 1
An Phat International., INC	Công ty con của Công ty mẹ cấp 1
AFC Ecoplastics LLC	Công ty con của Công ty mẹ cấp 1
Công ty Cổ phần Sản xuất PBAT An Phát	Công ty con của Công ty mẹ cấp 1
AnKor Bioplastics	Công ty con của Công ty mẹ cấp 1
Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Lương Điền Ngọc Liên	Công ty con của Công ty mẹ cấp 1
Công ty Cổ phần Nhựa bao bì Vinh	Công ty liên kết của Công ty mẹ cấp 1
Công ty Cổ phần Giải pháp và dịch vụ phần mềm Nam Việt	Công ty liên kết của Công ty mẹ cấp 1
Công ty Cổ phần Anbio	Công ty cùng lãnh đạo chủ chốt công ty mẹ cấp 1
Công ty Cổ phần An Tiến Industries	Nhóm Công ty cùng tập đoàn (đến 27/3/2025) Nhóm Công ty thuộc Công ty liên kết của Công ty mẹ cấp 1 (từ 27/3/2025)
Công ty Cổ phần Liên vận An Tín	
Công ty Cổ phần An Thành Bicsol	
An Thanh Bicsol Singapore PTE., Ltd	
Công ty Cổ phần Sản xuất tổng hợp Sunrise Việt Nam	
Công ty Cổ phần Dịch vụ xăng dầu An Đông	
Công ty Cổ phần Dịch vụ suất ăn công nghiệp An Phát	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

6. CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)

Giao dịch với các bên liên quan

	Quý I/2025	Quý I/2024
	VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	5.831.471.009	3.659.020.916
Công ty Cổ phần Nhựa An Phát Xanh	2.424.470.838	284.983.729
Công ty Cổ phần KCN kỹ thuật cao An Phát	19.908.913	21.191.781
AFC Ecoplastics LLC	3.289.891.258	813.561.980
Công ty Cổ phần An Tiến Industries	97.200.000	-
Công ty Cổ phần An Thành Bicsol	-	2.539.283.426
Thu nhập khác	-	35.190.000
Công ty Cổ phần An Tiến Industries	-	35.190.000
Mua hàng hóa dịch vụ	48.940.724.367	25.002.365.322
Công ty Cổ phần Tập đoàn An Phát Holdings	2.017.500.000	1.696.500.000
Công ty Cổ phần Nhựa An Phát Xanh	14.673.902.877	330.215.631
Công ty Cổ phần KCN kỹ thuật cao An Phát	775.493.871	630.487.989
Công ty Cổ phần Nhựa bao bì An Vinh	1.684.385.660	936.547.768
Công ty Cổ phần An Tiến Industries	9.400.000	33.900.000
Công ty Cổ phần Liên vận An Tín	20.462.510.959	17.822.642.634
Công ty Cổ phần An Thành Bicsol	745.200.000	1.187.024.300
Công ty Cổ phần Sản xuất tổng hợp Sunrise Việt Nam	-	3.997.500
Công ty Cổ phần Dịch vụ suất ăn công nghiệp An Phát	8.572.331.000	2.361.049.500
Chi cho vay	-	7.000.000.000
Công ty Cổ phần KCN kỹ thuật cao An Phát	-	7.000.000.000
Thu hồi cho vay	50.000.000.000	14.000.000.000
Công ty Cổ phần KCN kỹ thuật cao An Phát	50.000.000.000	14.000.000.000
Doanh thu tài chính	600.000.000	1.660.490.005
Công ty Cổ phần KCN kỹ thuật cao An Phát	600.000.000	51.953.425
Công ty Cổ phần KCN kỹ thuật cao An Phát 1	-	1.608.536.580
Tiền nhận từ đi vay	-	30.000.000.000
Công ty Cổ phần KCN kỹ thuật cao An Phát 1	-	25.000.000.000
Công ty Cổ phần An Thành Bicsol	-	5.000.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo***6. CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)****Giao dịch với các bên liên quan (Tiếp Theo)**

	Quý I/2025 VND	Quý I/2024 VND
Tiền chi trả gốc vay	-	34.000.000.000
Công ty Cổ phần Nhựa bao bì An Vinh	-	5.000.000.000
Công ty Cổ phần An Thành Bicsol	-	27.000.000.000
Công ty Cổ phần Sản xuất tổng hợp Sunrise Việt Nam	-	2.000.000.000
Chi phí tài chính	-	225.397.261
Công ty Cổ phần KCN kỹ thuật cao An Phát 1	-	8.219.178
Công ty Cổ phần An Thành Bicsol	-	211.917.809
Công ty Cổ phần Sản xuất tổng hợp Sunrise Việt Nam	-	5.260.274

100

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

6. CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)

Số dư với các bên liên quan

	31/03/2025 VND	01/01/2025 VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	2.380.621.554	5.879.764.412
Công ty Cổ phần Nhựa An Phát Xanh	1.721.074.853	5.750.832.636
Công ty Cổ phần KCN kỹ thuật cao An Phát	21.510.986	-
AFC Ecoplastics LLC	585.547.715	128.931.776
Công ty Cổ phần An Tiến Industries	52.488.000	-
Trả trước cho người bán ngắn hạn	10.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Anbio	10.000.000.000	-
Phải thu về cho vay ngắn hạn	-	50.000.000.000
Công ty Cổ phần KCN kỹ thuật cao An Phát	-	50.000.000.000
Phải thu ngắn hạn khác	2.509.266.152	-
Công ty Cổ phần Nhựa An Phát Xanh	2.509.266.152	-
Phải trả người bán ngắn hạn	23.041.355.819	17.756.778.954
Công ty Cổ phần Tập đoàn An Phát Holdings	135.000.000	-
Công ty Cổ phần Nhựa An Phát Xanh	6.465.476.053	149.313.780
Công ty Cổ phần KCN kỹ thuật cao An Phát	317.703.581	-
Công ty Cổ phần Nhựa bao bì An Vinh	810.883.441	492.469.787
Công ty Cổ phần An Tiến Industries	72.600.000	-
Công ty Cổ phần Liên vận An Tín	13.061.296.624	15.663.122.767
Công ty Cổ phần An Thành Bicsol	406.560.000	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ suất ăn công nghiệp An Phát	1.771.836.120	1.451.872.620
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	-	151.440.000
AFC Ecoplastics LLC	-	151.440.000
Phải trả ngắn hạn khác	1.057.722.256	875.170.361
Công ty Cổ phần Liên vận An Tín	1.057.722.256	875.170.361

Người lập

Phạm Thị Nga

Kế toán trưởng

Phạm Thị Nga

Hà Nội, ngày 05 tháng 4 năm 2025



PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

Đỗ Thị Hương

HANOI PLASTICS JOINT STOCK COMPANY (NHH)



CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS

QUARTER I - YEAR 2025

Recipients:

- State Securities Commission (SSC)
- Ho Chi Minh City Stock Exchange (HOSE)
- Accounting Department of NHH

HANOI, APRIL 2025

CONSOLIDATED BALANCE SHEET

As at 31 March 2025

Currency: VND

ASSETS		Code	Notes	31/03/2025	01/01/2025
A -	CURRENT ASSETS	100		982,059,663,355	835,183,275,843
I.	Cash and cash equivalents	110	4.1	193,478,359,043	191,950,270,642
1.	Cash	111		142,376,359,043	141,391,023,267
2.	Cash equivalents	112		51,102,000,000	50,559,247,375
II.	Short-term investments	120		99,057,600,000	760,062,000
1.	Held for trading securities	121		-	-
2.	Provision for held for trading securities	122		-	-
3.	Held to maturity investments	123		99,057,600,000	760,062,000
III.	Current accounts receivable	130		409,206,071,423	378,616,624,372
1.	Short-term trade receivables	131		307,842,436,886	298,853,660,085
2.	Short-term advances to suppliers	132		94,147,408,827	25,921,034,452
3.	Short-term internal receivables	133		-	-
4.	agreed progress billings	134		-	-
5.	Short-term loan receivables	135		-	50,000,000,000
6.	Other short-term receivables	136	4.2	10,854,944,691	7,480,648,816
7.	Provision for doubtful short-term receivables	137		(3,638,718,981)	(3,638,718,981)
8.	Shortage of assets waiting for resolution	139		-	-
IV.	Inventories	140		241,806,828,211	218,749,159,456
1.	Inventories	141	4.3	243,350,193,980	220,292,525,225
2.	Provision for obsolete inventories	149		(1,543,365,769)	(1,543,365,769)
V.	Other current assets	150		38,510,804,678	45,107,159,373
1.	Short-term prepaid expenses	151		15,774,367,166	14,762,286,426
2.	Value added tax deductible	152		22,415,067,447	30,344,872,947
3.	Tax and other receivables form the State	153		321,370,065	-
4.	agreements	154		-	-
5.	Other current assets	155		-	-
B -	NON-CURRENT ASSETS	200		1,031,063,573,695	1,095,047,863,503
I.	Long-term receivables	210		5,087,567,309	5,087,567,309
1.	Long-term trade receivables	211		-	-
2.	Long-term advance to suppliers	212		-	-
3.	Paid-in capital in dependent units	213		-	-
4.	Long-term internal receivables	214		-	-
5.	Long-term loan receivables	215		-	-
6.	Other long-term receivables	216	4.2	5,087,567,309	5,087,567,309
7.	Provision for doubtful long-term receivables	219		-	-
II.	Fixed assets	220		818,408,360,774	828,896,685,347
1.	Tangible fixed assets	221	4.4	756,311,920,377	764,654,249,637
	Cost	222		1,649,324,002,722	1,638,307,185,351
	Accumulate depreciation	223		(893,012,082,345)	(873,652,935,714)

HA NOI PLASTICS JOINT STOCK COMPANY

Group 12, Phuc Loi Ward
Long Bien District, Ha Noi

Form B01a-DN/HN

Circular 200/2014/TT-BTC

issued by The Ministry of Finance on 22 December 2014

2.	Finance leases	224	4.5	55,275,394,235	56,808,705,545
	Cost	225		69,632,760,488	69,632,760,488
	Accumulate depreciation	226		(14,357,366,253)	(12,824,054,943)
3.	Intangible fixed assets	227	4.6	6,821,046,162	7,433,730,165
	Cost	228		17,219,966,365	17,164,966,365
	Accumulate depreciation	229		(10,398,920,203)	(9,731,236,200)
III.	Investment properties	230		-	-
	Cost	231		-	-
	Accumulate depreciation	232		-	-
IV.	Long-term assets in progress	240		2,398,481,000	1,533,607,401
1	Long-term work in progress	241		-	-
2	Contruction in progress	242		2,398,481,000	1,533,607,401
V.	Long-term investments	250		53,241,612,103	117,453,931,611
1.	Investment in subsidiaries	251		-	-
	Investment in associates and jointly controlled			53,241,612,103	117,453,931,611
2.	entities	252	4.7	-	-
3.	Investment in other entities	253		-	-
4.	investments	254		-	-
5.	Held to maturity investments	255		-	-
V.	Other long-term assets	260		151,927,552,509	142,076,071,835
1	Long-term prepaid expenses	261		151,440,679,679	141,534,175,332
2	Defferred tax assets	262		486,872,830	541,896,503
3	Long-term tool, supplies and spare part	263		-	-
4	Other long-term assets	268		-	-
5	Goodwill	269		-	-
	TOTAL ASSETS	270		2,013,123,237,050	1,930,231,139,346
A -	LIABILITIES	300		640,979,614,068	573,685,486,036
I.	Current liabilities	310		578,991,714,749	511,697,586,717
1	Short-term trade payables	311		165,025,076,301	151,502,988,335
2	Short-term advances form customers	312		21,910,501,210	11,074,253,824
3	Statutory obligations	313		6,315,511,493	19,713,181,099
4	Payables to employees	314		22,125,361,888	25,057,547,792
5	Short-term accrued expenses	315		17,770,987,624	29,760,842,941
6	Short-term internal payables	316		-	-
7	progress billings	317		-	-
8	Short-term unearned revenues	318		-	-
9	Other short-term payables	319	4.8	4,573,090,090	3,479,824,889
10	Short-term loan and finance lease obligations	320	4.9	313,184,299,237	244,959,596,102
11	Short-term provisions	321		-	-
12	Bonus and welfare fund	322		28,086,886,906	26,149,351,735
13	Price stabilisation fund	323		-	-
14	agreements	324		-	-
II.	Non-current liabilities	330		61,987,899,319	61,987,899,319
1.	Long-term trade payables	331		-	-
2	Long-term advance from customers	332		-	-
3	Long-term accrued expenses	333		-	-
4	capital of dependent units	334		-	-
5	Long-term internal payables	335		-	-
6	Long-term unearned revenues	336		-	-

HA NOI PLASTICS JOINT STOCK COMPANY

Group 12, Phuc Loi Ward
Long Bien District, Ha Noi

Form B01a-DN/HN

Circular 200/2014/TT-BTC

issued by The Ministry of Finance on 22 December 2014

7	Other long-term payables	337		-	-
8	Long-term loan and finance lease obligations	338	4.9	61,987,899,319	61,987,899,319
9	Convertible bonds	339		-	-
10	Preference shares	340		-	-
11	Deffered tax liabilities	341		-	-
12	Long-term provisions	342		-	-
13	Scientific and technological development fund	343		-	-
B - OWNERS' EQUITY		400		1,372,143,622,982	1,356,545,653,310
I. Capital		410	4.10	1,372,143,622,982	1,356,545,653,310
1.	Issued share capital	411		728,800,000,000	728,800,000,000
	- Ordinary shares with voting rights	411a		728,800,000,000	728,800,000,000
	- Preference shares	411b		-	-
2.	Share premium	412		327,962,683,602	327,962,683,602
3	Convertible bonds options	413		-	-
4	Other owners' capital	414		-	-
5	Treasury shares	415		-	-
6	Asset revaluation reserve	416		-	-
7	Foreign exchange differences reserve	417		-	-
8	Investment and development fund	418		13,417,059,302	13,417,059,302
9	Enterprise re-organisation supports fund	419		-	-
10	Other fund belonging to ownrs' equity	420		-	-
11	Undistributed earnings	421		301,140,281,650	285,545,590,690
	- Accumulated undistributed earnings by the end of prior period	421a		281,992,729,573	227,692,200,765
	- Undistributed earnings of the current period	421b		19,147,552,077	57,853,389,925
12	Fund for capital expenditure	422		-	-
13	Non controlling interests	429		823,598,428	820,319,716
II. Other funds		430		-	-
1	Subsidised fund	431		-	-
2	Fund for fixed assets in use	432		-	-
	TOTAL LIABILITIES AND OWNERS' EQUITY	440		2,013,123,237,050	1,930,231,139,346

Preparer

Chief Accountant

Ha Noi, 15 April 2025

Deputy General


Phạm Thị Nga


Phạm Thị Nga



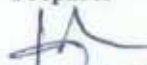
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
Đỗ Thị Hương Giang

CONSOLIDATED INCOME STATEMENT**From 01/01/2025 to 31/03/2025**

Currency: VND

ITEMS	Code	Notes	From 01/01/2025 to 31/03/2025	From 01/01/2024 to 31/03/2024	From 01/01/2025 to 31/03/2025	From 01/01/2024 to 31/03/2024
1. Revenue from sale of goods and rendering of services	1	5.1	569,413,382,502	445,528,985,742	569,413,382,502	445,528,985,742
2. Deductions	2		126,815,376	282,787,072	126,815,376	282,787,072
3. Net revenue from sale of goods and rendering of services	10		569,286,567,126	445,246,198,670	569,286,567,126	445,246,198,670
4. Cost of goods sold and services rendered	11	5.2	463,554,060,023	357,747,805,851	463,554,060,023	357,747,805,851
5. Gross profit from sale of goods and rendering of services	20		105,732,507,103	87,498,392,819	105,732,507,103	87,498,392,819
6. Finance income	21	5.3	3,811,767,747	8,272,232,856	3,811,767,747	8,272,232,856
7. Finance expenses	22	5.4	28,608,470,690	5,134,833,639	28,608,470,690	5,134,833,639
In which: Interest expenses	23		3,884,770,933	4,910,584,381	3,884,770,933	4,910,584,381
8. Shares of profit/(loss) of associates, joint ventures	24		(582,129,508)	(428,516,112)	(582,129,508)	(428,516,112)
9. Selling expenses	25		33,887,949,449	23,797,960,126	33,887,949,449	23,797,960,126
10. General and administrative expenses	26		24,327,813,826	17,833,933,307	24,327,813,826	17,833,933,307
11. Operating profit/(loss)	30		22,137,911,377	48,575,382,491	22,137,911,377	48,575,382,491
12. Other income	31		2,371,250,140	595,396,776	2,371,250,140	595,396,776
13. Other expenses	32		726,617,393	268,742,479	726,617,393	268,742,479
14. Other profit/(loss)	40		1,644,632,747	326,654,297	1,644,632,747	326,654,297
15. Accounting profit/(loss) before tax	50		23,782,544,124	48,902,036,788	23,782,544,124	48,902,036,788
16. Current corporate income tax expense	51		4,570,344,205	8,549,800,957	4,570,344,205	8,549,800,957
17. Deferred tax income/(expense)	52		55,023,673	(220,298,731)	55,023,673	(220,298,731)
18. Net profit/(loss) after tax	60		19,157,176,246	40,572,534,562	19,157,176,246	40,572,534,562
18.1 Net profit/(loss) after tax attributable to shareholders of the parent	61		19,147,552,077	39,978,466,094	19,147,552,077	39,978,466,094
18.2 Net profit/(loss) after tax attributable to non controlling interests	62		9,624,169	594,068,468	9,624,169	594,068,468

Preparer


 Phạm Thị Nga

Chief Accountant


 Phạm Thị Nga

Ha Noi, 25 April 2025

Deputy General Director



PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC


 Phạm Thị Hương Giang

CONSOLIDATED CASH FLOW STATEMENT

(By indirect method)

From 01/01/2025 to 31/03/2025

Currency: VND

	ITEMS	Code	Notes	Form 01/01/2025 to 31/03/2025	Form 01/01/2024 to 31/03/2024
I.	Cash flows from operating activities				
1.	<i>Profit before tax</i>	01		23,782,544,124	48,902,036,788
2.	<i>Adjustments for:</i>				-
-	Depreciation of tangible fixed assets and investment properties and amortisation of intangible fixed assets	02		28,844,455,857	25,223,712,762
-	Provisions/(Reversal of provisions)	03		-	(2,664,744,712)
-	Foreign exchange (gains)/losses arisen from revaluation of monetary accounts denominated in foreign currencies	04		-	-
-	(Profits)/Losses from investing activities	05		22,937,393,114	(4,472,778,166)
-	Interest expenses	06		3,962,357,140	4,910,584,381
-	Other adjustments	07		-	-
3.	<i>Operating profit/(loss) before changes in working capital</i>	08		79,526,750,235	71,898,811,053
-	(Increase)/Decrease in receivables	09		(90,140,651,129)	19,165,123,458
-	(Increase)/Decrease in inventories	10		(23,057,668,755)	(27,397,317,695)
-	Increase/(Decrease) in payables	11		41,439,847,810	(11,240,106,999)
-	(Increase)/Decrease in prepaid expenses	12		(11,793,708,970)	(1,680,495,318)
-	(Increase)/Decrease in held for trading securities	13		-	-
-	Interest paid	14		(3,914,639,419)	(4,934,504,872)
-	Corporate income tax paid	15		(17,023,550,995)	(4,973,320,931)
-	Other cash inflows for operating activities	16		-	-
-	Other cash outflows for operating activities	17		(1,621,671,403)	(7,109,000)
	<i>Net cash flows from/(used in) operating activities</i>	20		(26,585,292,626)	40,831,079,696
II.	Cash flows from investing activities				
1.	Purchase, construction of fixed assets and other long-term assets	21		(33,243,853,735)	(80,278,625,724)
2.	Proceeds from disposals of fixed assets and other long-term assets	22		880,000,000	19,240,365,590
3.	Loans to other entities and payments for purchase of debt instruments of other entities	23		(99,007,600,000)	(174,581,815,000)
4.	Collections from borrowers and proceeds from sale of debt instruments of other entities	24		50,710,062,000	207,129,000,000
5.	Payments for investments in other entities	25		-	-
6.	Proceeds from sale of investments in other entities	26		39,039,000,000	4,618,051,789
7.	Interest and dividends received	27		1,511,069,627	16,700,217,253
	<i>Net cash flows from/(used in) investing activities</i>	30		(40,111,322,108)	(7,172,806,092)
III.	Cash flows from financing activities				
1.	Capital contribution and issuance of shares	31		-	-
2.	Capital redemption	32		-	-
3.	Drawdown of borrowings	33		217,982,749,500	308,561,994,101
4.	Repayment of borrowings	34		(146,255,636,161)	(298,307,688,338)

HA NOI PLASTICS JOINT STOCK COMPANY

Group 12, Phuc Loi Ward

Long Bien District, Ha Noi

Form B03a-DN/HN

Circular 200/2014/TT-BTC

issued by The Ministry of Finance on 22 December 2014

5.	Payment of principal of finance lease liabilities	35	(3,502,410,204)	(4,087,958,660)
6.	Dividends paid/Profit distributed	36	-	-
	<i>Net cash flows from/(used in) financing activities</i>	<i>40</i>	<i>68,224,703,135</i>	<i>6,166,347,103</i>
	Net increase/(decrease) in cash and cash equivalents for the period	50	1,528,088,401	39,824,620,707
	Cash and cash equivalents at the beginning of the period	60	191,950,270,642	68,340,657,663
	Impact of foreign exchange rate fluctuation	61	-	-
	Cash and cash equivalents at the end of the period	70	193,478,359,043	108,165,278,370

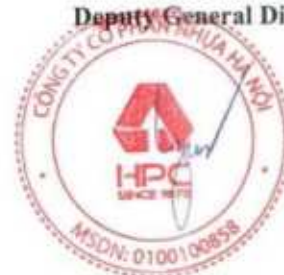
Ha Noi, 25 April 2025

Preparer

Chief Accountant

Deputy General Director


 Phạm Thị Nga


 Phạm Thị Nga

 PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
 Đỗ Thị Hương Giang

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS

*These notes form an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying separate financial statements***NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS
FROM 01/01/2025 TO 31/03/2025****1. CORPORATE INFORMATION**

Hanoi Plastics Joint Stock Company ("the Company") was previously known as Hanoi Plastic Factory which was established in accordance with Decision No. 126/QD/UB-CN dated 24 January 1972 issued by the Hanoi City People's Committee. Then, the Company was equitised in accordance with Decision No. 761/QD-UBND dated 16 September 2008 issued by the Hanoi People's Committee, and the 1st Business Registration Certificate No. 0100100858 issued by Hanoi Department of Planning and Investment on 31 October 2008. The Company was also granted subsequently with amended Enterprise Registration Certificates, with the latest being the 12th No. 0100100858 dated 20 March 2025.

The Company's shares are listed and exchanged on the Ho Chi Minh City Stock Exchange (HOSE) with stock code NHH on 12 December 2019.

The current principal activities of the Company are manufacturing and distributing industrial plastics, molds and specialized equipment for plastic manufacturing and other industries.

The Company's normal course of business cycle is 12 months.

The Company's head office is located at Group 12, Phuc Loi Ward, Long Bien District, Hanoi.

Group structure

As of 31 March 2025, the Company has 4 subsidiaries (31 December 2024: 4 subsidiaries) with detailed information as follows:

No.	Name	% equity share	% voting rights	Address	Principal activities
1	Viexim Import and Export Development and Investment Company Limited ("Viexim Company")	100%	100%	Hao Village, Lieu Xa Commune, Yen My District, Hung Yen Province, Vietnam	Manufacturing and trading plastic products
2	An Trung Industries Company Limited ("An Trung Company")	100%	100%	An Phat High Technology Industrial Park, Km 47, Highway 5, Viet Hoa Ward, Hai Duong City, Hai Duong Province, Vietnam	Manufacturing plastic resins and plastic products
3	Vietnam Pattern Manufacture and Precision Mechanical Company Limited ("VMC Company")	100%	100%	An Phat High Technology Industrial Park, Km 47, Highway 5, Viet Hoa Ward, Hai Duong City, Hai Duong Province, Vietnam	Mechanical processing, handling and metal coating

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS

These notes form an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying separate financial statements

4	An Cuong High-tech Building Materials Joint Stock Company ("An Cuong Company")	99.84%	99.84%	An Phat High Technology Industrial Park, Km 47, Highway 5, Viet Hoa Ward, Hai Duong City, Hai Duong Province, Vietnam	Manufacturing construction materials and interior decoration materials
---	--	--------	--------	---	--

2. BASIS OF PREPARATION

2.1 Accounting standards and system

The interim consolidated financial statements of the Group expressed in Vietnam dong ("VND") are prepared in accordance with the Vietnamese Enterprise Accounting System and Vietnamese Accounting Standard No. 27 - Interim Financial Reporting and other Vietnamese Accounting Standards issued by the Ministry of Finance issued by the Ministry of Finance as per:

- ▶ Decision No. 149/2001/QD-BTC dated 31 December 2001 on the Issuance and Promulgation of Four Vietnamese Accounting Standards (Series 1);
- ▶ Decision No. 165/2002/QD-BTC dated 31 December 2002 on the Issuance and Promulgation of Six Vietnamese Accounting Standards (Series 2);
- ▶ Decision No. 234/2003/QD-BTC dated 30 December 2003 on the Issuance and Promulgation of Six Vietnamese Accounting Standards (Series 3);
- ▶ Decision No. 12/2005/QD-BTC dated 15 February 2005 on the Issuance and Promulgation of Six Vietnamese Accounting Standards (Series 4); and
- ▶ Decision No. 100/2005/QD-BTC dated 28 December 2005 on the Issuance and Promulgation of Four Vietnamese Accounting Standards (Series 5).

Accordingly, the accompanying interim consolidated financial statements, including their utilisation are not designed for those who are not informed about Vietnam's accounting principles, procedures and practices and furthermore are not intended to present the financial position and results of operations and cash flows in accordance with accounting principles and practices generally accepted in countries other than Vietnam.

2.2 Applied accounting documentation system

The Group's applied accounting documentation system is General Journal System.

2.3 Fiscal year

The Group's fiscal year applicable for the preparation of its consolidated financial statements starts on 1 January and ends on 31 December.

2.4 Accounting currency

The interim consolidated financial statements are prepared in VND which is also the Group's accounting currency.

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS

These notes form an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying separate financial statements

2. BASIS OF PREPARATION (CONTINUED)**2.5 Basis of consolidation**

The interim consolidated financial statements comprise the interim financial statements of the Company and its subsidiaries from 01/01/2025 to 31/03/2025.

Subsidiaries are fully consolidated from the date of acquisition, being the date on which the Group obtains control, and continue to be consolidated until the date that such control ceases.

The interim financial statements of the subsidiaries are prepared for the same reporting period as the parent company, using consistent accounting policies.

All intra-company interim balances, income and expenses and unrealised gains or losses resulting from intra-company transactions are eliminated in full.

Non-controlling interests represent the portion of profit or loss and net assets not held by the Group and are presented separately in the interim consolidated income statement and within equity in the interim consolidated balance sheet.

The impact of change on the ownership interest of a subsidiary, without a loss of control, is recorded in undistributed earnings.

3. SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES**3.1 Cash and cash equivalents**

Cash and cash equivalents comprise cash on hand, cash at banks and short-term, highly liquid investments with an original maturity of not more than three months that are readily convertible into known amounts of cash and that are subject to an insignificant risk of change in value.

3.2 Inventories

Inventories are measured at their historical costs. The cost of inventories comprises costs of purchase, costs of conversion (including raw materials, direct labor cost, other directly related cost, manufacturing general overheads allocated based on the normal operating capacity) incurred in bringing the inventories to their present location and condition.

Inventories are stated at the lower of cost incurred in bringing each product to its present location and condition, and net realisable value.

Net realisable value represents the estimated selling price in the ordinary course of business less the estimated costs to complete and the estimated costs necessary to make the sale.

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS

*These notes form an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying separate financial statements***3. SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (continued)****3.2 Inventories (continued)**

The perpetual method is used to record inventories, which are valued as follows:

Raw materials, tools and supplies, merchandises	- cost of purchase on a weighted average basis.
Finished goods and work-in process	- cost of finished goods, semi finished products, merchandise on a weighted average basis.

Provision for obsolete inventories

An inventory provision is created for the estimated loss arising due to the impairment of value (through diminution, damage, obsolescence, etc.) of raw materials and other inventories owned by the Group, based on appropriate evidence of impairment available at the interim consolidated balance sheet date.

Increases or decreases to the provision balance are recorded into the cost of goods sold account in the interim consolidated income statement. When inventories are expired, obsolescence, damage or become useless, the difference between the provision previously made and the historical cost of inventories are included in the interim consolidated income statement.

3.3 Receivables

Receivables are presented in the interim consolidated financial statements at the carrying amounts due from customers and other debtors, after provision for doubtful debts.

The provision for doubtful debts represents amounts of outstanding receivables at the balance sheet date which are doubtful of being recovered. Increases or decreases to the provision balance are recorded as general and administrative expense in the interim consolidated income statement. When bad debts are determined as unrecoverable and accountant writes off those bad debts, the differences between the provision for doubtful receivables previously made and historical cost of receivables are included in the interim consolidated income statement.

3.4 Tangible fixed assets

Tangible fixed assets are stated at cost less accumulated depreciation.

The cost of a tangible fixed asset comprises of its purchase price and any directly attributable costs of bringing the tangible fixed asset to working conditions for its intended use.

Expenditures for additions, improvements and renewals are added to the carrying amount of the assets and expenditures for maintenance and repairs are charged to the interim consolidated income statement as incurred.

When tangible fixed assets are sold or retired, any gain or loss resulting from their disposal (the difference between the net disposal proceeds and the carrying amount) is included in the interim consolidated income statement.

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS

These notes form an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying separate financial statements

3. SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (continued)**3.5 Leased assets**

The determination of whether an arrangement is, or contains a lease is based on the substance of the arrangement at inception date and requires an assessment of whether the fulfilment of the arrangement is dependent on the use of a specific asset and the arrangement conveys a right to use the asset.

A lease is classified as a finance lease whenever the terms of the lease transfer substantially all the risks and rewards of ownership of the asset to the lessee. All other leases are classified as operating leases.

Where the Group is the lessee

Assets held under finance leases are capitalised in the interim consolidated balance sheet at the inception of the lease at the fair value of the leased assets or, if lower, at the net present value of the minimum lease payments. The principal amount included in future lease payments under finance leases are recorded as a liability. The interest amounts included in lease payments are charged to the interim consolidated income statement over the lease term to achieve a constant rate on interest on the remaining balance of the finance lease liability.

Capitalised financial leased assets are depreciated using straight-line basis over the estimated useful lives of the asset that the Group will obtain ownership by the end of the lease term. The useful life of financial leased assets as follows:

Machinery and equipment 5 - 15 years

Rentals under operating leases are charged to the interim consolidated income statement on a straight-line basis over the lease term.

Where the Group is the lessor

Assets subject to operating leases are included as the Company's fixed assets in the interim consolidated balance sheet. Initial direct costs incurred in negotiating an operating lease are recognised in the interim consolidated income statement as incurred.

Lease income is recognised in the interim consolidated income statement on a straight-line basis over the lease term.

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS

These notes form an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying separate financial statements

3. SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (continued)

3.6 Intangible fixed assets

Intangible fixed assets are stated at cost less accumulated amortisation.

The cost of an intangible fixed asset comprises of its purchase price and any directly attributable costs of preparing the intangible fixed asset for its intended use. Expenditures for additions, improvements are added to the carrying amount of the assets and other expenditures are charged to the interim consolidated income statement as incurred.

When intangible fixed assets are sold or retired, any gain or loss resulting from their disposal (the difference between the net disposal proceeds and the carrying amount) is included in the interim consolidated income statement.

3.7 Depreciation and amortisation

Depreciation of tangible fixed assets and amortisation of intangible fixed assets are calculated on a straight-line basis over the estimated useful life of each asset as follows:

	<i>Current period</i>
Buildings and structures	5 - 35 years
Machinery and equipment	3 - 15 years
Means of transportation	3 - 10 years
Office equipment	3 - 10 years
Computer software	3 - 8 years

3.8 Borrowing costs

Borrowing costs consist of interest and other costs that the Group incurs in connection with the borrowing of funds. Borrowing costs are recorded as expense during the period in which they are incurred.

3.9 Prepaid expenses

Prepaid expenses are reported as short-term or long-term prepaid expenses on the interim consolidated balance sheet and amortised over the year for which the amounts are paid or the year in which economic benefits are generated in relation to these expenses.

Prepaid land rental

The prepaid land rental represents the unamortised balance of advance payment made in accordance with the lease contract signed with Hanoi Department of Natural Resources and Environment and Board of Management of An Phat Hi-tech Industrial Park. Such prepaid rental is classified as a long-term prepaid expenses for allocation to the consolidated income statement over the remaining lease period, according to Circular 45/2013/TT-BTC issued by the Ministry of Finance on 25 April 2013.

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS

These notes form an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying separate financial statements

3. SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (continued)

3.10 Business combinations and goodwill

Business combinations are accounted for using the purchase method. The cost of a business combination is measured as the fair value of assets given, equity instruments issued and liabilities incurred or assumed at the date of exchange plus any costs directly attributable to the business combination. Identifiable assets and liabilities and contingent liabilities assumed in a business combination are measured initially at fair values at the date of business combination.

Goodwill acquired in a business combination is initially measured at cost being the excess of the cost of the business combination over the Group's interest in the net fair value of the acquiree's identifiable assets, liabilities and contingent liabilities. If the cost of a business combination is less than the fair value of the net assets of the subsidiary acquired, the difference is recognised directly in the interim consolidated income statement. After initial recognition, goodwill is measured at cost less any accumulated amortisation. Goodwill is amortised over 5-year period on a straight-line basis. The parent company conducts the periodical review for impairment of goodwill of investment in subsidiaries. If there are indicators of impairment loss incurred is higher than the yearly allocated amount of goodwill on the straight-line basis, the higher amount will be recorded in the interim consolidated income statement.

3.11 Investments

Investments in associates

The Group's investment in its associates is accounted for using the equity method of accounting. An associate is an entity in which the Group has significant influence that is neither subsidiaries nor joint ventures. The Group generally deems they have significant influence if they have over 20% of the voting rights.

Under the equity method, the investment is carried into the interim consolidated balance sheet at cost plus post acquisition changes in the Group's share of net assets of the associates. Goodwill arising on acquisition of the associate is included in the carrying amount of the investment. Goodwill is not amortised and subject to annual review for impairment.

The share of post-acquisition profit/(loss) of the associates is presented on face of the interim consolidated income statement and its share of post-acquisition movements in reserves is recognised in reserves. The cumulative post-acquisition movements are adjusted against the carrying amount of the investment. Dividend/profit sharing receivable from associates reduces the carrying amount of the investment.

The financial statements of the associates are prepared for the same reporting period and use the same accounting policies as the Group. Where necessary, adjustments are made to bring the accounting policies in line with those of the Group.

Provision for diminution in value of investments

Provision for the investment is made when there are reliable evidence of the diminution in value of those investments at the consolidated balance sheet date.

Increases or decreases in the provision balance are recorded as finance expense in the consolidated income statement

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS

These notes form an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying separate financial statements

3. SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (continued)**3.11 Investments (Continued)***Held-to-maturity investments*

Held-to-maturity investments are stated at their acquisition costs. After initial recognition, held-to-maturity investments are measured at recoverable amounts. Any impairment loss incurred is recognised as finance expense in the interim consolidated income statement and deducted against the value of such investments.

3.12 Payables and accruals

Payables and accruals are recognised for amounts to be paid in the future for goods and services received, whether or not billed to the Group.

3.13 Foreign currency transactions

Transactions in currencies other than the Group's reporting currency (VND) are recorded at the actual transaction exchange rates at transaction dates which are determined as follows:

- ▶ Transactions resulting in receivables are recorded at the buying exchange rates of the commercial banks designated for collection;
- ▶ Transactions resulting in liabilities are recorded at the selling exchange rates of the commercial banks designated for payment;
- ▶ Payments for assets or expenses without liabilities initially being recognised are recorded at the buying exchange rates of the commercial banks that process these payments.

At the end of the period, monetary balances denominated in foreign currencies are translated at the actual transaction exchange rates at the interim consolidated balance sheet dates which are determined as follows:

- ▶ Monetary assets are translated at buying exchange rate of the commercial bank where the Group conducts transactions regularly; and
- ▶ Monetary liabilities are translated at selling exchange rate of the commercial bank where the Group conducts transactions regularly.

All foreign exchange differences incurred during the period are taken to the interim consolidated income statement.

3.14 Appropriation of net profits

Net profit after tax is available for appropriation to shareholders after approval in the annual general meeting, and after making appropriation to reserve funds in accordance with the Charter of the Company and its subsidiaries and Vietnamese regulatory requirements.

The Group maintains the following reserve funds which are appropriated from the Group's net profit as proposed by the Board of Directors and subject to approval by shareholders at the annual general meeting.

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS

These notes form an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying separate financial statements

3. SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (continued)

3.14 Appropriation of net profits (Continued)

Investment and development fund

This fund is set aside for use in the Group's expansion of its operation or of in-depth investment.

Bonus and welfare fund

This fund is set aside for the purpose of pecuniary rewarding and encouraging, common benefits and improvement of the employees' benefits, and presented as a liability on the interim consolidated balance sheet.

3.15 Revenue recognition

Revenue is recognised to the extent that it is probable that the economic benefits will flow to the Group and the revenue can be reliably measured. Revenue is measured at the fair value of the consideration received or receivable, excluding trade discount, rebate and sales return. The following specific recognition criteria must also be met before revenue is recognised:

Sale of goods

Revenue is recognised when the significant risks and rewards of ownership of the goods are passed to the buyer, usually upon the delivery of the goods.

Rendering of services

Revenue from rendering of service is recognised when the service is performed and completed.

Interest

Revenue is recognised as the interest accrues (taking into account the effective yield on the asset) unless collectability is in doubt.

Income from capital transfer

Income from capital transfer is determined by the difference between the selling price and the cost of securities. This income is recognized when the transaction occurs, when the transfer contract is conducted.

Rental income

Rental income arising from operating leases is recognised in interim consolidated income statement on a straight line basis over the terms of the lease.

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS

These notes form an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying separate financial statements

3. SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (continued)**3.16 Taxation***Current income tax*

Current income tax assets and liabilities for the current and prior years are measured at the amount expected to be recovered from or paid to the taxation authorities. The tax rates and tax laws used to compute the amount are those that are enacted as at the interim consolidated balance sheet date.

Current income tax is charged or credited to the interim consolidated income statement, except when it relates to items recognised directly to equity, in which case the current income tax is also dealt with in equity.

Current income tax assets and liabilities are offset when there is a legally enforceable right for the Group to set off current tax assets against current tax liabilities and when the Group intends to settle its current tax assets and liabilities on a net basis.

Deferred tax

Deferred tax is provided using the liability method on temporary differences at the interim consolidated balance sheet date between the tax base of assets and liabilities and their carrying amount for financial reporting purposes.

Deferred tax liabilities are recognised for all taxable temporary differences, except:

- ▶ where the deferred tax asset in respect of deductible temporary difference which arises from the initial recognition of an asset or liability which at the time of the related transaction, affects neither the accounting profit nor taxable profit or loss; and
- ▶ in respect of deductible temporary differences associated with investments in subsidiaries and associates, deferred tax assets are recognised only to the extent that it is probable that the temporary differences will reverse in the foreseeable future and taxable profit will be available against which the temporary differences can be utilised.

Deferred tax assets are recognised for all deductible temporary differences, carried forward unused tax credit and unused tax losses, to the extent that it is probable that taxable profit will be available against which deductible temporary differences, carried forward unused tax credit and unused tax losses can be utilised, except:

- ▶ where the deferred tax asset in respect of deductible temporary difference which arises from the initial recognition of an asset or liability which at the time of the related transaction, affects neither the accounting profit nor taxable profit or loss; and
- ▶ in respect of deductible temporary differences associated with investments in subsidiaries and associates, deferred tax assets are recognised only to the extent that it is probable that the temporary differences will reverse in the foreseeable future and taxable profit will be available against which the temporary differences can be utilised.

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS

These notes form an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying separate financial statements

3. SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (continued)**3.16 Taxation (continued)**

The carrying amount of deferred tax assets is reviewed at each balance sheet date and reduced to the extent that it is no longer probable that sufficient taxable profit will be available to allow all or part of the deferred tax asset to be utilised. Previously unrecognised deferred tax assets are re-assessed at each balance sheet date and are recognised to the extent that it has become probable that future taxable profit will allow the deferred tax assets to be recovered.

Deferred tax assets and liabilities are measured at the tax rates that are expected to apply in the period when the asset is realised or the liability is settled based on tax rates and tax laws that have been enacted at the balance sheet date.

Deferred tax is charged or credited to the consolidated income statement, except when it relates to items recognised directly to equity, in which case the deferred tax is also dealt with in the equity account.

Deferred tax assets and liabilities are offset when there is a legally enforceable right for the Group to offset current tax assets against current tax liabilities and when they relate to income taxes levied by the same taxation authority on:

- ▶ either the same taxable entity; or
- ▶ when the Group intends either to settle current tax liabilities and assets on a net basis or to realise the assets and settle the liabilities simultaneously, in each future period in which significant amounts of deferred tax liabilities or assets are expected to be settled or recovered.

3.17 Earning per share

Basic earnings per share amounts are calculated by dividing net profit after tax for the period attributable to ordinary shareholders of the Group (after adjusting for the bonus and welfare fund) by the weighted average number of ordinary shares outstanding during the period.

Diluted earnings per share amounts are calculated by dividing the net profit after tax attributable to ordinary equity holders of the Group (after adjusting for interest in the convertible preference shares) by the weighted average number of ordinary shares outstanding during the period plus the weighted average number of ordinary shares that would be issued on conversion of all the dilutive potential ordinary shares into ordinary shares.

3.18 Related parties

Parties are considered to be related parties of the Group if one party has the ability to, directly or indirectly, control the other party or exercise significant influence over the other party in making financial and operating decisions, or when the Group and other party are under common control or under common significant influence. Related parties can be enterprises or individuals, including close members of their families.

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS

*These notes form an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying separate financial statements***4. ADDITIONAL INFORMATION FOR ITEMS PRESENTED ON THE BALANCE SHEET****4.1. Cash and cash equivalents**

	31/03/2025 VND	01/01/2025 VND
Cash on hand	163.429.747	450.816.710
Cash at banks	142.212.929.296	140.940.206.557
Cash equivalents	51.102.000.000	50.559.247.375
Total	193.478.359.043	191.950.270.642

4.2. Other receivables

	31/03/2025 VND	01/01/2025 VND
a. Other short-term receivables		
Advances to employees	6.223.402.906	4.125.474.792
Short-term deposit	210.444.667	100.444.667
Interest receivables	9.931.089	165.074.322
Other receivables	4.411.166.029	3.089.655.035
Total	10.854.944.691	7.480.648.816
b. Other long-term receivables		
Long-term deposit	5.087.567.309	5.087.567.309
Total	5.087.567.309	5.087.567.309

4.3. Inventories

	31/03/2025 VND	01/01/2025 VND
Goods in transit	6.755.232.439	1.911.811.576
Raw materials	118.613.086.297	109.617.529.820
Tools and supplies	12.163.937.689	11.493.365.979
Work in progress	44.963.677.691	46.501.449.750
Finished goods	54.786.523.577	49.413.042.824
Merchandise	6.067.736.287	1.355.325.276
Total	243.350.193.980	220.292.525.225

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS

These notes form an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying separate financial statements

4. ADDITIONAL INFORMATION FOR ITEMS PRESENTED ON THE BALANCE SHEET (CONTINUED)

4.4. Tangible fixed assets

	Buldings and structures VND	Machinery and equipment VND	Means of transportation VND	Office equipment VND	Total VND
COST					
As at 01/01/2025	358.081.472.352	1.209.169.876.093	63.711.430.669	7.344.406.237	1.638.307.185.351
Newly purchased	-	16.804.306.572	621.700.829	-	17.426.007.401
Disposals	-	(6.409.190.030)	-	-	(6.409.190.030)
As at 31/03/2025	358.081.472.352	1.219.564.992.635	64.333.131.498	7.344.406.237	1.649.324.002.722
ACCUMULATED DEPRECIATION					
As at 01/01/2025	152.366.733.695	679.914.501.531	35.733.134.101	5.638.566.387	873.652.935.714
Depreciation charge for the year	3.026.367.331	21.476.951.128	1.126.685.224	138.332.978	25.768.336.661
Disposals	-	(6.409.190.030)	-	-	(6.409.190.030)
As at 31/03/2025	155.393.101.026	694.982.262.629	36.859.819.325	5.776.899.365	893.012.082.345
NET BOOK VALUE					
As at 01/01/2025	205.714.738.657	529.255.374.562	27.978.296.568	1.705.839.850	764.654.249.637
As at 31/03/2025	202.688.371.326	524.582.730.006	27.473.312.173	1.567.506.872	756.311.920.377

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS

*These notes form an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying separate financial statements***4. ADDITIONAL INFORMATION FOR ITEMS PRESENTED ON THE BALANCE SHEET (CONTINUED)****4.5. Finance leases**

	Machinery and equipment VND	Means of transportation VND	Total VND
COST			
As at 01/01/2025	69.212.760.488	420.000.000	69.632.760.488
As at 31/03/2025	69.212.760.488	420.000.000	69.632.760.488
ACCUMULATED DEPRECIATION			
As at 01/01/2025	12.687.438.276	136.616.667	12.824.054.943
Depreciation charge for the year	1.522.811.310	10.500.000	1.533.311.310
As at 31/03/2025	14.210.249.586	147.116.667	14.357.366.253
NET BOOK VALUE			
As at 01/01/2025	56.525.322.212	283.383.333	56.808.705.545
As at 31/03/2025	55.002.510.902	272.883.333	55.275.394.235

4.6. Intangible fixed assets

	Computer Software VND	Total VND
COST		
As at 01/01/2025	17.164.966.365	17.164.966.365
Newly purchased	55.000.000	55.000.000
As at 31/03/2025	17.219.966.365	17.219.966.365
ACCUMULATED AMORTISATION		
As at 01/01/2025	9.731.236.200	9.731.236.200
Amortisation for the year	667.684.003	667.684.003
As at 31/03/2025	10.398.920.203	10.398.920.203
NET BOOK VALUE		
As at 01/01/2025	7.433.730.165	7.433.730.165
As at 31/03/2025	6.821.046.162	6.821.046.162

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS

These notes form an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying separate financial statements

4. ADDITIONAL INFORMATION FOR ITEMS PRESENTED ON THE BALANCE SHEET (CONTINUED)

4.7. Investments in associate

	01/01/2025	Divestments	Shares of profit/(loss)	Dividends receivable	31/03/2025
PBAT An Phat Joint Stock Company	117.453.931.611	(63.630.190.000)	(582.129.508)	-	53.241.612.103
Total	117.453.931.611	(63.630.190.000)	(582.129.508)	-	53.241.612.103

4.8. Other payables

	31/03/2025 VND	01/01/2025 VND
a. Other short-term payables		
Union fee	519.786.430	141.308.450
Dividends payable	70.358.400	70.358.400
Others	3.982.945.260	3.268.158.039
Total	4.573.090.090	3.479.824.889

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS

These notes form an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying separate financial statements

4. ADDITIONAL INFORMATION FOR ITEMS PRESENTED ON THE BALANCE SHEET (CONTINUED)

4.9. Loans and finance leases

	01/01/2025	Decrease	Increase	31/03/2025
Short-term borrowings				
Borrowing from banks	217.375.980.600	142.349.154.795	217.982.749.500	293.009.575.305
Current portion of long-term borrowings	15.625.925.464	3.906.481.366	-	11.719.444.098
Current portion of long-term finance lease liability	11.957.690.038	3.502.410.204	-	8.455.279.834
TOTAL	244.959.596.102	149.758.046.365	217.982.749.500	313.184.299.237
Long-term borrowings				
Borrowing from banks	48.176.707.762	-	-	48.176.707.762
Finance lease liability	13.811.191.557	-	-	13.811.191.557
TOTAL	61.987.899.319	-	-	61.987.899.319

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS

These notes form an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying separate financial statements

4. ADDITIONAL INFORMATION FOR ITEMS PRESENTED ON THE BALANCE SHEET (CONTINUED)

4.10. Owners' equity

	Issued share capital	Share premium	Investment and Development fund	Undistributed earnings	Non-controlling interest	Total
As at 01/01/2024	728.800.000.000	327.962.683.602	13.417.059.302	279.045.243.670	23.992.946.764	1.373.217.933.338
Net profit for the year	-	-	-	86.009.421.420	1.845.281.771	87.854.703.191
Bonus and welfare fund appropriations	-	-	-	(14.913.042.905)	(173.940.314)	(15.086.983.219)
Dividends declared	-	-	-	(36.440.000.000)	-	(36.440.000.000)
Change of equity interest in existing subsidiaries without loss of control	-	-	-	(28.156.031.495)	(24.843.968.505)	(53.000.000.000)
As at 01/01/2025	728.800.000.000	327.962.683.602	13.417.059.302	285.545.590.690	820.319.716	1.356.545.653.310
Net profit for the year	-	-	-	19.147.552.077	9.624.169	19.157.176.246
Bonus and welfare fund appropriations	-	-	-	(3.553.358.112)	(5.848.462)	(3.559.206.574)
Others	-	-	-	496.995	(496.995)	-
As at 31/03/2025	728.800.000.000	327.962.683.602	13.417.059.302	301.140.281.650	823.598.428	1.372.143.622.982

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS

These notes form an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying separate financial statements

5. ADDITIONAL INFORMATION ON ITEMS ON THE INCOME STATEMENT

5.1 Revenue from sale of goods and rendering services

	From 01/01/2025 to 31/03/2025 VND	From 01/01/2024 to 31/03/2024 VND	From 01/01/2025 to 31/03/2025 VND	From 01/01/2024 to 31/03/2024 VND
Sale of merchandise	49.744.045.482	20.367.147.089	49.744.045.482	20.367.147.089
Sale of finished goods	513.251.951.067	421.510.513.948	513.251.951.067	421.510.513.948
Sale of services and others	6.417.385.953	3.651.324.705	6.417.385.953	3.651.324.705
Total	569.413.382.502	445.528.985.742	569.413.382.502	445.528.985.742

5.1 Cost of goods sold and service rendered

	From 01/01/2025 to 31/03/2025 VND	From 01/01/2024 to 31/03/2024 VND	From 01/01/2025 to 31/03/2025 VND	From 01/01/2024 to 31/03/2024 VND
Cost of merchandise sold	45.131.537.607	17.503.632.795	45.131.537.607	17.503.632.795
Cost of goods sold	413.573.096.780	338.237.313.017	413.573.096.780	338.237.313.017
Cost of services rendered and others	4.849.425.636	2.006.860.039	4.849.425.636	2.006.860.039
Total	463.554.060.023	357.747.805.851	463.554.060.023	357.747.805.851

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS

These notes form an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying separate financial statements

5. ADDITIONAL INFORMATION ON ITEMS ON THE INCOME STATEMENT (CONTINUED)

5.2 Finance income

	From 01/01/2025 to 31/03/2025 VND	From 01/01/2024 to 31/03/2024 VND	From 01/01/2025 to 31/03/2025 VND	From 01/01/2024 to 31/03/2024 VND
Interest income	1.355.926.394	5.046.095.559	1.355.926.394	5.046.095.559
Foreign exchange gains	2.455.841.353	3.226.137.297	2.455.841.353	3.226.137.297
Total	3.811.767.747	8.272.232.856	3.811.767.747	8.272.232.856

5.3 Finance expense

	From 01/01/2025 to 31/03/2025 VND	From 01/01/2024 to 31/03/2024 VND	From 01/01/2025 to 31/03/2025 VND	From 01/01/2024 to 31/03/2024 VND
Interest expenses	3.884.770.933	4.910.584.381	3.884.770.933	4.910.584.381
Cost of issuing loans and bonds	77.586.207	-	77.586.207	-
Foreign exchange losses	54.923.550	224.249.258	54.923.550	224.249.258
Loss on investment recovery	24.591.190.000	-	24.591.190.000	-
Total	28.608.470.690	5.134.833.639	28.608.470.690	5.134.833.639

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS

*These notes form an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying separate financial statements***6. RELATED PARTIES****List of related parties**

Related parties	Relationship
An Phat Holdings Joint Stock Company	Ultimate parent company
An Phat Bioplastics Joint Stock Company	Parent company
An Phat High Technology Industrial Park Joint Stock Company	Subsidiary of the Parent company
An Phat High Technology Industrial Park No.1 Joint Stock Company	Subsidiary of the Parent company
An Vinh Packaging Joint Stock Company	Subsidiary of the Parent company
An Phat International., INC	Subsidiary of the Parent company
AFC Ecoplastics LLC	Subsidiary of the Parent company
PBAT An Phat Joint Stock Company	Subsidiary of the Parent company
AnKor Bioplastics	Subsidiary of the Parent company
Luong Dien Ngoc Lien Industrial Park Joint Stock Company	Subsidiary of the Parent company
Vinh Plastic and Bags Joint Stock Company	Associate of the Parent Company
Nam Viet Software Services and Solutions Joint Stock Company	Associate of the Parent Company
Anbio Joint Stock Company	Same key management of the Parent Company
An Tien Industries Joint Stock Company	Affiliate Group of Companies (up to 27 March 2025) Group of Companies associated with the affiliate Parent company (starting 27 March 2025)
An Tin Inter-transport Joint Stock Company	
An Thanh Bicsol Joint Stock Company	
An Thanh Bicsol Singapore PTE Company Limited	
Sunrise Viet Nam Production Joint Stock Company	
An Dong Petroleum Service Joint Stock Company	
An Phat Catering Services Joint Stock Company	

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS

*These notes form an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying separate financial statements***6. RELATED PARTIES (CONTINUED)****Transactions with related parties**

	Quarter 1/2025 VND	Quarter 1/2024 VND
Revenue from sale of goods and rendering services	5.831.471.009	3.659.020.916
An Phat Bioplastics Joint Stock Company	2.424.470.838	284.983.729
An Phat High Technology Industrial Park Joint Stock Company	19.908.913	21.191.781
AFC Ecoplastics LLC	3.289.891.258	813.561.980
An Tien Industries Joint Stock Company	97.200.000	-
An Thanh Bicsol Joint Stock Company	-	2.539.283.426
Other income	-	35.190.000
An Tien Industries Joint Stock Company	-	35.190.000
Purchase of goods and services	48.940.724.367	25.002.365.322
An Phat Holdings Joint Stock Company	2.017.500.000	1.696.500.000
An Phat Bioplastics Joint Stock Company	14.673.902.877	330.215.631
An Phat High Technology Industrial Park Joint Stock Company	775.493.871	630.487.989
An Vinh Packaging Joint Stock Company	1.684.385.660	936.547.768
An Tien Industries Joint Stock Company	9.400.000	33.900.000
An Tin Inter-transport Joint Stock Company	20.462.510.959	17.822.642.634
An Thanh Bicsol Joint Stock Company	745.200.000	1.187.024.300
Sunrise Viet Nam Production Joint Stock Company	-	3.997.500
An Phat Catering Services Joint Stock Company	8.572.331.000	2.361.049.500
Lendings	-	7.000.000.000
An Phat High Technology Industrial Park Joint Stock Company	-	7.000.000.000
Repayment of lending	50.000.000.000	14.000.000.000
An Phat High Technology Industrial Park Joint Stock Company	50.000.000.000	14.000.000.000
Finance income	600.000.000	1.660.490.005
An Phat High Technology Industrial Park Joint Stock Company	600.000.000	51.953.425
An Phat High Technology Industrial Park No.1 Joint Stock Company	-	1.608.536.580
Borrowings	-	30.000.000.000
An Phat High Technology Industrial Park No.1 Joint Stock Company	-	25.000.000.000
An Thanh Bicsol Joint Stock Company	-	5.000.000.000

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS

*These notes form an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying separate financial statements***6. RELATED PARTIES (CONTINUED)****Transactions with related parties (continued)**

	Quarter 1/2025 VND	Quarter 1/2024 VND
Repayment of borrowings	-	34.000.000.000
An Vinh Packaging Joint Stock Company	-	5.000.000.000
An Thanh Bicsol Joint Stock Company	-	27.000.000.000
Sunrise Viet Nam Production Joint Stock Company	-	2.000.000.000
Finance expense	-	225.397.261
An Phat High Technology Industrial Park No.1 Joint Stock Company	-	8.219.178
An Thanh Bicsol Joint Stock Company	-	211.917.809
Sunrise Viet Nam Production Joint Stock Company	-	5.260.274

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS

These notes form an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying separate financial statements

6. RELATED PARTIES (CONTINUED)

Balances with related parties

	31/03/2025	01/01/2025
	VND	VND
Short-term trade receivables	2.380.621.554	5.879.764.412
An Phat Bioplastics Joint Stock Company	1.721.074.853	5.750.832.636
An Phat High Technology Industrial Park Joint Stock Company	21.510.986	-
AFC Ecoplastics LLC	585.547.715	128.931.776
An Tien Industries Joint Stock Company	52.488.000	-
Short-term advances to suppliers	10.000.000.000	-
Anbio Joint Stock Company	10.000.000.000	-
Short-term loan receivables	-	50.000.000.000
An Phat High Technology Industrial Park Joint Stock Company	-	50.000.000.000
Other short-term receivables	2.509.266.152	-
An Phat Bioplastics Joint Stock Company	2.509.266.152	-
Short-term trade payables	23.041.355.819	17.756.778.954
An Phat Holdings Joint Stock Company	135.000.000	-
An Phat Bioplastics Joint Stock Company	6.465.476.053	149.313.780
An Phat High-technology Industrial Park Joint Stock Company	317.703.581	-
An Vinh Packaging Joint Stock Company	810.883.441	492.469.787
An Tien Industries Joint Stock Company	72.600.000	-
An Tin Inter-transport Joint Stock Company	13.061.296.624	15.663.122.767
An Thanh Bicsol Joint Stock Company	406.560.000	-
An Phat Catering Services Joint Stock Company	1.771.836.120	1.451.872.620
Short-term advances form customers	-	151.440.000
AFC Ecoplastics LLC	-	151.440.000
Other short-term payables	1.057.722.256	875.170.361
An Tin Inter-transport Joint Stock Company	1.057.722.256	875.170.361

Preparer



Phạm Thị Nga

Chief Accountant



Phạm Thị Nga

Hà Nội, 25. April 2025
Deputy General Director



PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
Đỗ Thị Hương Giang